**Mục II**

**CHƯƠNG 98 - QUY ĐỊNH MÃ HÀNG**

**VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**

**ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG**

–––––––

**1. Chú giải**

1.1 Các Bộ linh kiện CKD của ô tô tại Chương 87 Mục I Phụ lục II được phân loại mã hàng hóa, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98 theo bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ để sản xuất, lắp ráp ô tô theo hướng dẫn tại điểm b.5 khoản 2 Chương 98 hoặc ghi tại nhóm 98.36 hoặc ghi tại nhóm 98.49

a) Đối với Bộ linh kiện CKD của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá (xe tải) có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhập khẩu, doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô được lựa chọn cách tính thuế theo thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng linh kiện, phụ tùng ghi tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II hoặc phân loại và tính thuế theo quy định tại điểm b.5.1 và điểm b.5.2 khoản 2 Chương 98.

b) Đối với khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), người khai hải quan kê khai mã hàng hóa và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi ghi tại nhóm 98.36. Trường hợp sau khi lắp ráp thành xe ô tô hoàn chỉnh nhưng không đúng theo chủng loại xe kê khai trên tờ khai hải quan, người khai hải quan phải tính lại thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định cho mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái của chủng loại xe thực tế đã lắp ráp theo quy định tại nhóm 98.36 và bị xử phạt theo quy định của pháp luật. Việc xác định chủng loại xe thực tế đã lắp ráp căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp.

1.2 Mặt hàng thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan thuộc nhóm 98.11 là các mặt hàng thép hợp kim (không bao gồm chủng loại thép cán phẳng được cán nóng) đảm bảo tiêu chí quy định tại điểm f khoản 1 Chú giải đầu Chương 72 ghi tại Mục I Phụ lục II và là loại thép trong thành phần có chứa nguyên tố Bo hàm lượng từ 0,0008% trở lên và/hoặc có chứa nguyên tố Crôm hàm lượng từ 0,3% trở lên và/hoặc có chứa nguyên tố Titan hàm lượng từ 0,05% trở lên (Bo hoặc Crôm hoặc Titan là nguyên tố duy nhất quyết định yếu tố thép hợp kim hoặc Bo và/hoặc Crom và/hoặc Titan là nguyên tố quyết định yếu tố thép hợp kim). Trường hợp, trong thành phần của thép còn có chứa thêm các nguyên tố khác đáp ứng tiêu chí nêu tại điểm f khoản 1 Chú giải Chương 72 thì không thuộc nhóm 98.11.

1.3 Mặt hàng Vải mành nylon 1680 D/2 và 1890 D/2 thuộc nhóm 98.26 phải đáp ứng các thông số kỹ thuật sau đây:

| **Thông số** | **Vải mành nylon 1680D/2** | **Vải mành nylon 1890D/2** |
| --- | --- | --- |
| Twist ply: Lớp xoắn | 330 ± 20 | 310 ± 20 |
| Twist cable: Sợi xoắn | 320 ± 20 | 300 ± 20 |
| Breaking strengthen: Độ bền kéo đứt | Min 27.5 | Min 30.5 |
| Elongation at break: độ dãn dài kéo đứt | 26 ± 4 | 26 ± 4 |
| Elongation: độ dãn dài | 9.5 ± 2.0 | 9.5 ± 2.0 |
| Hot air shrinkage: Độ co nhiệt | Max 6.0 | Max 6.0 |
| Cord gauge: cỡ sợi | 0.76 ± 0.03 | 0.82 ± 0.03 |
| Adhension H-test : Độ bám dính | Min 17.0 | Min 17.0 |

1.4 Mặt hàng Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8mm thuộc nhóm 98.30 phải đáp ứng thông số kỹ thuật   
sau đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hạng mục thử nghiệm** | **Đơn vị** | **Tiêu chuẩn** |
| Ngoại quan |  | Theo tiêu chuẩn |
| Đường kính dây | mm | 7.620 ~ 8.380 |
| Độ dẫn điện ở 20°C | %IACS | Min. 100.0 |
| Điện trở suất | Ω.mm²/m | Max. 0.017241 |
| Tỷ lệ giãn dài | % | Min. 35 |
| Lực căng | Kg/mm² | Tham khảo |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các chất phân tích** | **Đơn vị** | **Tiêu chuẩn** |
| Cu | .% | Min. 99.90 |
| Ag | ppm | Max. 25.0 |
| As | ppm | Max. 5.0 |
| Bi | ppm | Max. 1.0 |
| Fe | ppm | Max. 10.0 |
| Ni | ppm | Max. 10.0 |
| Pb | ppm | Max. 5.0 |
| S | ppm | Max. 15.0 |
| Se | ppm | Max. 2.0 |
| Sb | ppm | Max. 4.0 |
| Sn | ppm | Max. 5.0 |
| Te | ppm | Max. 2.0 |
| O2 | ppm | 100 ~ 650 |

1.5 Mặt hàng chất làm đầy da; kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo được phân loại vào nhóm 98.25 nếu có Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của Bộ Y tế.

1.6 Mặt hàng thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng thuộc nhóm 98.39 phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại một trong các Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 1766:1975 và TCVN 8996:2011 (ISO 4954:1993) do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

1.7 Mặt hàng hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh thuộc nhóm 98.37 phải đáp ứng đủ thông số kỹ thuật sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên mặt hàng** | **Tỷ trọng**  **(g/cm3)** | **Chỉ số nóng chảy - MFR/MI**  **(g/10min)** | **Cường độ chịu lực**  **(MPa)** | **Môdun uốn**  **(MPa)** |
| Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh | 0,9 | 3,0 ±0,3 | Đáp ứng 1 trong các tiêu chí sau: 32; 33; 34; 35; 36; 45 | Đáp ứng 1 trong các tiêu chí sau: 1200; 1225; 1250; 1265; 1310; 1350; 1450; 1500; 1550; 1700 |

1.8 Mặt hàng Set top boxes thuộc nhóm 98.46 là thiết bị thu truyền hình số có cấu trúc, chức năng chủ yếu thực hiện giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất, truyền hình cáp số, truyền hình số vệ tinh, được chuẩn hóa theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 63:2012/BTTTT về thiết bị thu truyền hình số mặt đất DVB-T2; QCVN 80:2014/BTTTT về thiết bị thu tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-s và DVB-S2; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8666:2011 về Thiết bị STB trong mạng truyền hình cáp kỹ thuật số - yêu cầu kỹ thuật, có cấu tạo và tính năng kỹ thuật của “Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống của phương tiện truyền thông trực tiếp”.

1.9 Mặt hàng Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb)thuộc nhóm 98.47 phải đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10544:2014 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

**2. Cách thức phân loại, điều kiện, thủ tục để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi ghi tại Chương 98, báo cáo kiểm tra quyết toán việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại chương 98.**

2.1 Cách thức phân loại:

Các mặt hàng có tên tại khoản 3 Chương 98 khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai theo mã hàng 08 chữ số ghi tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II và ghi chú mã hàng 08 chữ số ghi tại khoản 3 Chương 98 vào bên cạnh.

2.2 Điều kiện, thủ tục để áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98:

a) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cho các nhóm mặt hàng thuộc nhóm 98.04, 98.08, 98.10, 98.11, 98.12, 98.16, 98.25 đến 98.30, 98.32, 98.33, 98.35 đến 98.39, 98.41, 98.45, 98.46, 98.47, 98.48, 98.50, 98.52 phải theo đúng mô tả hàng hóa quy định tại Danh mục biểu thuế nhập khẩu ghi tại khoản 3 Chương 98 và Chú giải quy định tại khoản 1 Chương 98, không áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho mặt hàng, nhóm mặt hàng đó tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II.

- Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi ghi tại khoản 3 Chương 98 cho các nhóm hàng từ nhóm 98.17 đến nhóm 98.23 và nhóm 98.34, 98.40, 98.42, 98.44, 98.49, 98.51 phải đáp ứng các điều kiện, thủ tục và thực hiện báo cáo, kiểm tra việc sử dụng hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 2.2 Chương 98 (trừ nhóm 98.20, nhóm 98.21 và 98.23 không phải thực hiện báo cáo). Trường hợp không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 2.2 Chương 98 thì phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi ghi tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II.

- Các xe ô tô nhập khẩu kê khai tên hàng hóa trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu là xe thiết kế chở tiền, nếu đáp ứng các điều kiện, thủ tục quy định tại điểm b.7 khoản 2.2 Chương 98 thì phân loại mã hàng và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của nhóm 98.23 và không phải thực hiện báo cáo, quyết toán việc nhập khẩu. Trường hợp không đáp ứng các điều kiện, thủ tục quy định tại điểm b.7 khoản 2.2 Chương 98 thì tùy theo dung tích xi lanh của xe hoặc tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế của xe để phân loại mã hàng và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tương ứng quy định tại nhóm 87.03 hoặc 87.04 ghi tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II (không phân loại vào nhóm 87.05).

b) Điều kiện, thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 và báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu, sử dụng các mặt hàng thuộc nhóm 98.17 đến nhóm 98.23 và nhóm 98.34, 98.40, 98.42, 98.44, 98.49, 98.51:

b.1) Hàng hoá nhập khẩu là máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò thuộc nhóm 98.17:

b.1.1) Điều kiện áp dụng:

- Không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

- Nhập khẩu để lắp đặt trong hầm lò phục vụ cho việc khai thác than, hoặc phục vụ cho việc sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị lắp đặt, sử dụng trong hầm lò;

- Do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (VINACOMIN) và các doanh nghiệp trực thuộc VINACOMIN nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu. Trường hợp các doanh nghiệp khác không thuộc VINACOMIN nhập khẩu thì phải có văn bản thông báo trúng thầu mua bán của VINACOMIN hay doanh nghiệp trực thuộc VINACOMIN hoặc hợp đồng mua bán với VINACOMIN hay doanh nghiệp trực thuộc VINACOMIN (giá bán không bao gồm thuế  
nhập khẩu).

b.1.2) Báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng:

- VINACOMIN và các doanh nghiệp trực thuộc có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện nhập khẩu, sử dụng đúng mục đích các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị này với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu để quản lý theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nhập khẩu, sử dụng toàn bộ hàng hoá đã nhập khẩu. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu không thuộc VINACOMIN thì doanh nghiệp nhập khẩu kết hợp với doanh nghiệp sử dụng báo cáo với cơ quan hải quan tình hình nhập khẩu và sử dụng toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.17”.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

b.2) Hàng hoá nhập khẩu để phục vụ đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe thuộc nhóm 98.18:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại nhóm 98.18 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.18”.

- Khi làm thủ tục hải quan, ngoài hồ sơ Thông báo Danh mục dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.18 người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan Hải quan Giấy xác nhận của Tổng công ty đường sắt Việt Nam đối với hàng hoá nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe.

* Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe (Danh mục), gửi hồ sơ đề nghị xác nhận Danh mục trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Công văn đề nghị xác nhận danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe: 1 bản chính;

+ Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe: 1 bản chính.

* Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Tổng công ty đường sắt Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng công ty đường sắt Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Tổng công ty đường sắt Việt Nam xem xét và cấp Giấy xác nhận đối với hàng hoá nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe cho người khai hải quan. Giấy xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

- Người khai hải quan được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.18 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.18.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.18”.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

b.3) Hàng hóa nhập khẩu là vật tư, thiết bị để phục vụ sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2025 theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) thuộc nhóm 98.19:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục vật tư, thiết bị nhập khẩu để phục vụ sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại nhóm 98.19 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.19”.

- Khi làm thủ tục hải quan, ngoài hồ sơ Thông báo Danh mục dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.19, người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan văn bản xác nhận của Bộ Công Thương là loại hình doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ khí trọng điểm.

- Người khai hải quan gửi hồ sơ đề nghị xác nhận loại hình doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ khí trọng điểm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Công Thương. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Công văn đề nghị xác nhận là loại hình doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ khí trọng điểm: 01 bản chính;

+ Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm xin xác nhận, gồm Tên sản phẩm; Quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật; Tiêu chuẩn chất lượng; Năng lực sản xuất; Nơi sản xuất; Đơn giá; Hình ảnh mô tả; Kinh nghiệm sản xuất của doanh nghiệp đối với sản phẩm; Giải trình chức năng của sản phẩm: 01 bản chính.

- Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Bộ Công Thương có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét và cấp văn bản xác nhận là loại hình doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ khí trọng điểm cho người khai hải quan. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

- Người khai hải quan được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.19 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.19.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.19”.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

b.4) Hàng hoá nhập khẩu là các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay thuộc nhóm 98.20:

- Đối tượng áp dụng: Tổ chức sản xuất, bảo dưỡng hoặc thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam có giấy phép do Bộ Giao thông vận tải cấp theo quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu, ủy thác nhập khẩu.

- Đối với phụ tùng: Khi nhập khẩu doanh nghiệp phải xuất trình chứng chỉ phù hợp tiêu chuẩn sử dụng cho máy bay theo mẫu quy định của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), như: Authorized Release Certificate của FAA (Mỹ), EASA (Châu Âu), CAAV form 1 (Việt Nam) hoặc các chứng chỉ tương đương theo quy định của ICAO. Mỗi phụ tùng có một chứng chỉ riêng trên đó ghi rõ nhà sản xuất hoặc nhà sửa chữa, tình trạng thiết bị, số sản xuất gắn liền với hàng khi nhập khẩu.

- Đối với vật tư máy bay: Vật tư nhập khẩu phải đáp ứng đủ 2 điều kiện:

+ Có tên trong tài liệu tra cứu phụ tùng vật tư máy bay, động cơ, thiết bị máy bay (Illustrated Part Catalogue – IPC) hoặc tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng máy bay (Aircraft Maintainance Manual – AMM) hoặc tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng phụ tùng máy bay (Component Maintenance Manual), hoặc tài liệu hướng dẫn sửa chữa cấu trúc máy bay (Structure Repair Manual SRM) hoặc danh mục hóa chất cho máy bay (Chemical Material List – CML) của nhà chế tạo máy bay hoặc tài liệu hướng dẫn khai thác tàu bay, hoặc tài liệu hướng dẫn khai thác bay cho tổ lái hoặc danh mục vật tư tiêu hao do Cục Hàng không Việt Nam công nhận;

+ Có văn bản chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất hoặc nhà sửa chữa cấp (chứng chỉ hợp cách – COC) của lô hàng nhập khẩu hoặc số lô.

b.5) Hàng hoá nhập khẩu là bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô:

Doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ của xe ô tô được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo từng linh kiện, phụ tùng ghi tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II hoặc lựa chọn áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo linh kiện, phụ tùng ghi tại nhóm 98.21 hoặc mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu của xe nguyên chiếc. Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn cách tính thuế theo từng linh kiện, phụ tùng ô tô hoặc nhóm 98.21 thì phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm b.5.1 và điểm b.5.2 khoản này.

b.5.1) Điều kiện áp dụng:

- Bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ phải được nhập khẩu trực tiếp bởi các doanh nghiệp đáp ứng Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định của Chính phủ về điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô để sản xuất hoặc bởi tổ chức, cá nhân do doanh nghiệp đáp ứng Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô ủy quyền nhập khẩu, uỷ thác nhập khẩu hoặc nhập khẩu kinh doanh. Trường hợp ủy thác nhập khẩu thì phải có hợp đồng ủy thác; Trường hợp nhập khẩu kinh doanh thì phải có hợp đồng mua bán với doanh nghiệp có đủ điều kiện lắp ráp xe ô tô theo quy định khi làm thủ tục hải quan nhập khẩu.

- Các linh kiện (các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận) là những sản phẩm đã hoàn thiện nhưng chưa được lắp ráp hoặc chưa là sản phẩm hoàn thiện nhưng đã có đặc trưng cơ bản của sản phẩm hoàn thiện với mức độ rời rạc tối thiểu bằng mức độ rời rạc của linh kiện ô tô theo quy định tại điểm b.5.6 khoản này.

b.5.2) Trường hợp bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ có một hoặc một số linh kiện chưa đảm bảo độ rời rạc như quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm b.5.1 khoản này thì vẫn được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của cả bộ linh kiện theo mã hàng và thuế suất của từng linh kiện ghi tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II nếu doanh nghiệp có văn bản cam kết đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Tổng trị giá của các linh kiện nhập khẩu chưa đảm bảo mức độ rời rạc không vượt quá 10% tổng trị giá của các linh kiện (nhập khẩu và mua trong nước nếu có) để sản xuất, lắp ráp thành ô tô hoàn chỉnh hoặc xe ô tô sát xi (không phân biệt theo từng loại xe mà tính chung cho các loại xe của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp trong một năm tài chính). Trong đó, tổng trị giá của các linh kiện (nhập khẩu hoặc mua trong nước nếu có) để sản xuất, lắp ráp thành ô tô hoàn chỉnh bao gồm cả phần linh kiện tự gia công, sản xuất, lắp ráp nếu có.

- Linh kiện đó không phải là: Khung xe, thân xe, thùng xe (không phân biệt loại xe); ca bin (đối với xe tải).

Các doanh nghiệp thực hiện tính thuế theo quy định tại điểm b.5.2 khoản này phải thực hiện báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan. Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan.

b.5.3) Trường hợp các linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b.5.1 và điểm b.5.2 khoản này thì phân loại và áp dụng mức thuế suất đối với bộ linh kiện theo mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu của xe ô tô nguyên chiếc tương ứngquy định tại nhóm 8702, 8703, 8704 (trừ các trường hợp nêu tại điểm b.5.4 dưới đây) và không phải thực hiện báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa.

b.5.4) Bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ hoặc khung gầm có gắn động cơ (xe ô tô sát xi) nhập khẩu để lắp ráp xe cứu thương, xe tang lễ (xe chở quan tài), xe chở phạm nhân thuộc nhóm 87.03; xe đông lạnh, xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe chở xi măng kiểu bồn, xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được, xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị thuộc nhóm 87.04 và các loại xe chuyên dùng thuộc nhóm 87.05 hoặc để sản xuất, lắp ráp các chủng loại xe ô tô theo hợp đồng gia công xuất khẩu hoặc theo loại hình sản xuất xuất khẩu không phải đáp ứng điều kiện về mức độ rời rạc theo quy định tại điểm b.5.6 khoản này; việc tính thuế nhập khẩu bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi được thực hiện theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại mục I phụ lục II đối với từng linh kiện ô tô hoặc ô tô sát xi.

b.5.5) Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi để sản xuất, lắp ráp thành các loại xe ô tô có tên cụ thể tại điểm b.5.4 nêu trên nếu tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi cao hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì được hoàn lại một phần số thuế nhập khẩu đã nộp theo cách tính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số thuế nhập khẩu được hoàn | = | Số thuế nhập khẩu đã nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng linh kiện quy định tại mục I Biểu thuế nhập khẩu tại thời điểm tính thuế | - | Số thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô nguyên chiếc tại thời điểm tính thuế nhập khẩu ưu đãi linh kiện/xe ô tô sát xi |

Trong đó:

- Trị giá tính thuế nhập khẩu trong cách tính trên được thực hiện thống nhất theo trị giá tính thuế nhập khẩu áp dụng đối với Tờ khai hàng hoá nhập khẩu linh kiện/xe ô tô sát xi.

- Trường hợp tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi thấp hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì không phải nộp thêm số thuế chênh lệch này.

- Hồ sơ hoàn thuế: Sau khi xe ô tô chuyên dùng được Bộ Công an cho phép đăng ký lưu hành (có giấy phép đăng ký lưu hành), doanh nghiệp gửi đến Cục Hải quan địa phương nơi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu các giấy tờ sau để làm thủ tục xét hoàn thuế nhập khẩu:

+ Công văn yêu cầu hoàn thuế: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

\* Tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp;

\* Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số lượng xe ô tô chuyên dùng đã sản xuất, lắp ráp; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

\* Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế yêu cầu hoàn trả.

+ Giấy chứng nhận chất lượng xe ô tô chuyên dùng do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp: nộp 01 bản chụp;

+ Giấy phép lưu hành xe do Bộ Công an cấp: nộp 01 bản chụp.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan nhập khẩu đã được thông quan theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan.

- Thủ tục, trình tự hoàn thuế thực hiện theo quy định tại pháp luật quản lý thuế và hải quan.

b.5.6) Mức độ rời rạc của các linh kiện ôtô nhập khẩu được quy định như sau:

- Thân vỏ ôtô đối với ôtô con (xe du lịch), ôtô khách cỡ nhỏ (xe minibus), ôtô khách (xe bus), ca bin (đối với ôtô tải): Rời tối thiểu thành 06 cụm chính, chưa sơn tĩnh điện, bao gồm: cụm nóc, cụm sàn, cụm sườn trái, cụm sườn phải, cụm trước, cụm sau và các mảng liên kết (nếu có).

- Khung ôtô: Đã liên kết với nhau và chưa sơn tĩnh điện. Đối với khung ôtô có chiều dài từ 3,7m trở lên, được phép sơn tĩnh điện trước khi nhập khẩu.

- Động cơ: Hoàn chỉnh và có thể lắp liền với bộ ly hợp và hộp số.

- Hệ thống truyền động: Đã hoặc chưa lắp cùng với hệ thống phanh.

- Hệ thống điện, đèn và tiện nghi: Hệ thống dây điện, bảng điện, đèn và tiện nghi của ôtô để rời khỏi thân vỏ, cabin ôtô.

- Thùng của ôtô tải: Sàn thùng xe, thành phải thùng xe, thành trái thùng xe, thành sau thùng xe và thành trước thùng của ôtô tải để rời chưa sơn và sàn thùng xe chưa được gắn với hệ thống khung phụ khi nhập khẩu.

b.6) Hàng hoá nhập khẩu là vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc nhóm 98.22:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại nhóm 98.22 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.22”.

* Khi làm thủ tục hải quan, ngoài hồ sơ Thông báo Danh mục dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.22, người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan văn bản xác nhận vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên của Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng).
* Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên (Danh mục), gửi hồ sơ đề nghị xác nhận Danh mục trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng). Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Công văn đề nghị xác nhận Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên: 01 bản chính;

+ Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên: 01 bản chính;

+ Hợp đồng nhập khẩu: 01 bản chụp có chứng thực hoặc bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu;

+ Thuyết minh dự án: 01 bản chính.

* Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng) có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng) phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng) xem xét và cấp văn bản xác nhận vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên cho người khai hải quan. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

- Người khai hải quan nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu cam kết sử dụng đúng mục đích vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên.

- Hồ sơ, thủ tục nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu vật tư, thiết bị nhập khẩu để phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan.

- Người khai hải quan được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.22 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho nhóm 98.22.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.22”.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

b.7) Hàng hoá nhập khẩu là xe thiết kế chở tiền thuộc nhóm 98.23:

- Người khai hải quan khi nhập khẩu xe thiết kế chở tiền, ngoài các chứng từ quy định chung đối với hàng hoá nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan hải quan xác nhận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc đáp ứng tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo quy định.

* Người khai hải quan điền đầy đủ thông tin vào văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và gửi hồ sơ đề nghị xác nhận trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền: 01 bản chính;

+ Hợp đồng nhập khẩu xe thiết kế chở tiền và các Hợp đồng kinh tế liên quan để xác định đối tượng sử dụng xe thiết kế chở tiền: 01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu;

+ Catalog và tài liệu kỹ thuật của xe thiết kế chở tiền (có xác nhận của đơn vị đóng thùng tiền và đơn vị sản xuất xe cơ sở): 01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính có đối chiếu;

+ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO), Giấy chứng nhận số lượng, Giấy chứng nhận chất lượng (CQ): 01 bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu;

+ Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp nhập khẩu và đối tượng sử dụng xe thiết kế chở tiền: 01 bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu.

- Sau khi nhận được hồ sơ của người khai hải quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và cấp Giấy xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này cho người khai hải quan. Giấy xác nhận ghi rõ số trang, các trang được đóng dấu giáp lai và lập thành 4 bản: 02 bản giao người khai hải quan (01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lưu 02 bản.

- Đối tượng sử dụng loại xe thiết kế chở tiền là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các đơn vị trực thuộc; các tổ chức tín dụng; Kho bạc Nhà nước; Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

- Chậm nhất là 03 tháng kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục hải quan, người khai hải quan phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bản chụp hoá đơn bán hàng cho các đối tượng sử dụng loại xe thiết kế chở tiền nêu tại điểm này (bản chụp này phải có xác nhận của đơn vị sử dụng) để Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lưu, theo dõi quản lý.

- Các trường hợp không đáp ứng quy định nêu trên hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng, thay đổi đối tượng sử dụng thì phải thực hiện nộp thuế nhập khẩu theo chủng loại xe thuộc nhóm 87.03 hoặc nhóm 87.04 tương ứng với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định theo dung tích xi lanh của xe hoặc tổng trọng lượng có tải tối đa của xe ghi tại Mục I Phụ lục II Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (không tính theo thuế suất của nhóm 87.05).

b.8) Hàng hóa nhập khẩu do các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin (CNTT) trọng điểm thuộc nhóm 98.34:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại nhóm 98.34 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.34”.

- Khi làm thủ tục hải quan, ngoài hồ sơ Thông báo Danh mục dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.34 người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan Giấy xác nhận của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.34.

* Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm trong đó kê khai cụ thể tên hàng, mã số HS của các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm trong Danh mục (Danh mục), gửi hồ sơ đề nghị xác nhận Danh mục trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Thông tin và truyền thông. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc Quyết định/giấy phép thành lập, hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/văn bản quyết định chủ trương đầu tư: 01 bản sao có chứng thực (trường hợp nộp bản sao không có chứng thực thì khi nộp phải mang theo bản chính để đối chiếu);

+ Văn bản đề nghị xác nhận Danh mục theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

+ Quy trình sản xuất sản phẩm: 01 bản chính hoặc bản chụp có chứng thực hoặc bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu;

+ Tài liệu thể hiện năng lực công nghệ, sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục được phê duyệt của tổ chức, doanh nghiệp trong đó nêu rõ các thông tin về: dây chuyền, thiết bị, nhân sự, phương tiện kỹ thuật,…: 01 bản sao, có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của tổ chức.

- Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét và cấp văn bản xác nhận Danh mục cho người khai hải quan theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định này. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

- Người khai hải quan được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.34 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.34.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.34”.

Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.34 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

b.9) Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật liệu, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật thuộc nhóm 98.40:

b.9.1) Điều kiện áp dụng:

- Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật.

- Do các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm sản phẩm cao su kỹ thuật nhập khẩu.

- Phụ tùng, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật không thuộcDanh mục phụ tùng, linh kiện trong nước đã sản xuất được theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b.9.2) Thủ tục nhập khẩu:

Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại nhóm 98.40 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.40.

- Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.40 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.40.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.40”.

Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.40 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

b.10) Hàng hóa nhập khẩu là Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám thuộc nhóm 98.42:

b.10.1) Điều kiện áp dụng:

- Hàng hóa nhập khẩu là mặt hàng Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám.

- Do các doanh nghiệp sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám nhập khẩu.

b.10.2) Thủ tục nhập khẩu:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại nhóm 98.42 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.42.

- Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.42 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.42.

-Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.42”.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.42 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

b.11) Hàng hóa nhập khẩu là Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc thuộc nhóm 98.44:

b.11.1) Điều kiện áp dụng:

- Hàng hóa là linh kiện nhập khẩu theo hình thức bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc thuộc nhóm 98.44.

- Linh kiện phải do các doanh nghiệp đảm bảo Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định trực tiếp nhập khẩu để sản xuất, ủy quyền nhập khẩu, uỷ thác nhập khẩu hoặc nhập khẩu kinh doanh. Trường hợp ủy thác nhập khẩu thì phải có hợp đồng ủy thác, trường hợp nhập khẩu kinh doanh thì phải có hợp đồng mua bán với doanh nghiệp có đủ điều kiện lắp ráp xe ô tô theo quy định khi làm thủ tục hải quan nhập khẩu.

b.11.2) Thủ tục nhập khẩu:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại nhóm 98.44 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.44”.

- Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.44 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.44.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.44”.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.44 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

b.12) Hàng hóa nhập khẩu là Trứng cá dùng làm giống thuộc nhóm 98.51

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại nhóm 98.51 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.51”.

- Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.51 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.51.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.51”.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.51 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 chương tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

**Mẫu số 01**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**––––––––––––––––––––––––––**

**ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN**

**ĐẠT TIÊU CHUẨN XE THIẾT KẾ CHỞ TIỀN**

Số…………….

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tên đơn vị nhập khẩu: ………………………..…..…..…..…..…..….

2. Địa chỉ: ………………………………..…..…..…..…..…..…..…..…..

3. Điện thoại:………………………Fax:………………………...............

4. Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

5. Nơi cấp:…..…..…..…..…............Ngày cấp:…..…..…..…..…..…..….

6. Công ty nhập khẩu xe thiết kế chở tiền theo Hợp đồng thương mại số……… ngày……… với Công ty ……………….., địa chỉ …………….…....

7. Đặc điểm xe:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NHÃN HIỆU,**  **SỐ LOẠI** | **NĂM SẢN XUẤT** | **MÀU SƠN** | **DUNG TÍCH XI LANH** | **SỐ KHUNG** | **SỐ MÁY** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

8. Tài liệu kèm theo gồm:

- Catalog của xe

- …………………

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận về chủng loại xe trên./.

………, ngày……tháng…. năm 20…..

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)*

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**  **VIỆT NAM**  **–––––**  Số:……………. | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  **––––––––––––––––––––––––––**  Hà Nội, ngày tháng năm |

**GIẤY XÁC NHẬN**

**ĐẠT TIÊU CHUẨN XE THIẾT KẾ CHỞ TIỀN**

**THEO QUY ĐỊNH CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

–––––––

Căn cứ…………..;

Căn cứ………......;

Căn cứ Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn   
số 3899/VPCP-KTTH ngày 08/6/2010 về thuế xe ô tô thiết kế chở tiền;

Xét văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền số…. ngày… của ……………. và hồ sơ liên quan về việc xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM XÁC NHẬN**

**1. Số xe ô tô nhập khẩu sau (theo mẫu đính kèm):**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NHÃN HIỆU,**  **SỐ LOẠI** | **NĂM SẢN XUẤT** | **MÀU SƠN** | **DUNG TÍCH XI LANH** | **SỐ KHUNG** | **SỐ MÁY** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

của………………………………… (tên đơn vị nhập khẩu)

- Địa chỉ:……………………………………………………………………

- Điện thoại:……………………..Fax:……………………………………..

- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:………….. Nơi cấp: …………………… Ngày cấp:………………..................

- Mã số XNK:…………….. Nơi cấp………………………………………..

**Đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam   
quy định.**

**2. Công ty nhập khẩu xe thiết kế chở tiền theo Hợp đồng số……. ngày……………. với:**

Tên đơn vị sử dụng [tên đầy đủ bằng tiếng Việt, tiếng Anh và tên viết tắt (nếu có)]

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại: Fax:

- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có)**[[1]](#footnote-1)** số:

- Nơi cấp: Ngày cấp:

- Mã số XNK (nếu có): Nơi cấp:

Chậm nhất là 3 tháng kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục hải quan, đơn vị nhập khẩu phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bản chụp hoá đơn bán hàng cho đơn vị sử dụng (bản chụp này phải có xác nhận của đơn vị sử dụng).

Giấy xác nhận này gồm ……….. trang.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Doanh nghiệp nhập khẩu (02 bản);  - Lưu: VT, PHKQ. | **TL. THỐNG ĐỐC**  **CỤC TRƯỞNG CỤC PHÁT HÀNH**  **VÀ KHO QUỸ** |

# Mẫu số 03

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN DOANH NGHIỆP)**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:.............. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày.... tháng..... năm 20....* |

**ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

**LÀ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN VÀ BỘ PHẬN PHỤ TRỢ**

**ĐỂ SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM CNTT TRỌNG ĐIỂM**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |
| --- |
| Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông |

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp (ghi rõ tên tiếng Việt đầy đủ và tên viết tắt): ....

Điện thoại: .......................................... Fax: ...................................................

E-mail: .............................................................................................................

2. Địa chỉ giao dịch: .........................................................................................

3. Người đại diện pháp luật: ..................................Số CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu: ….

4. Hồ sơ kèm theo *(liệt kê các tài liệu kèm theo)*:

Chúng tôi đề nghị được xác nhận các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ nhập khẩu dưới đây phục vụ nghiên cứu - phát triển và sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sản phẩm CNTT trọng điểm** | **Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ** | **Mã HS** | **Chủng loại** | **Xuất xứ** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

Chúng tôi/Tôi cam kết tính chính xác của danh mục hàng hóa nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ nhập khẩu để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm nêu trên; các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ này được nhập khẩu để phục vụ sản xuất, không dùng trong mục đích thương mại khác.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP**

**ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu )*

# Mẫu số 04

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: ……/BTTTT - CNTT  V/v xác nhận danh mục hàng hóa  nhập khẩu để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Hà Nội, ngày tháng năm 202...* |

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

Xét hồ sơ đề nghị của người nhập khẩu ... ngày …. của (người nhập khẩu), bao gồm: …

- Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận:

|  |
| --- |
| Tổ chức, doanh nghiệp:………  Địa chỉ giao dịch:………..  Địa chỉ cơ sở sản xuất:…………  Điện thoại: ………. Fax: ……….. Email:……..  Mã số thuế:…………  Người đại diện pháp luật:…….  Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước/Hộ chiếu:………….. |
| Danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ phục vụ nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm, cụ thể như sau:   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Tên sản phẩm CNTT trọng điểm** | **Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ** | **Mã HS** | **Chủng loại** | |  |  |  |  |  |     **BỘ TRƯỞNG** |

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: …………/……….. V/v đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

Kính gửi: Cơ quan hải quan …………….. (1)

Tên tổ chức/cá nhân: ………… …………………….....…(2)

Mã số thuế:…………… ……………………………....……

CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số:………….Ngày cấp:... ./……./………

Nơi cấp:……………………………………………Quốc tịch: …....…......

Địa chỉ:……………………………………………………………….........

Số điện thoại:……… …….………; số fax: ………………...….....

Tên Nhà máy sản xuất, lắp ráp (SXLR) ô tô …………………, công suất sản xuất, lắp ráp ô tô của nhà máy…………………….

Địa điểm thực hiện Nhà máy: …………………………...............….

Nay, (2) …………………… đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô từ .../.../... đến .../.../... để SXLR xe ô tô gồm:

- Chủng loại xe:

**🗆** Xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên (3)

**🗆** Xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu

- Mẫu xe đăng ký sản xuất lắp ráp (nêu rõ tiêu chí động cơ; tiêu chí thân vỏ xe/khung vỏ xe (áp dụng cho nhóm xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống), tiêu chí khung ô tô (áp dụng cho nhóm xe minibuýt và xe buýt), tiêu chí cabin (áp dụng cho nhóm xe tải):

+ Số lượng mẫu:.........;

+ Tên mẫu xe:....... thuộc nhóm xe 87.02/ 87.03/ 87.04/ 87.05.

- Nội dung cam kết thực hiện:

+ Cam kết đạt đủ các tiêu chí sản lượng chung tối thiểu, sản lượng riêng tối thiểu của xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu; sản lượng của xe ô tô chạy điện; xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số .../2022/NĐ-CP.

+ Cam kết sản xuất, lắp ráp các loại xe đúng mẫu xe đăng ký, đáp ứng các điều kiện về khí thải, về mẫu xe theo quy định tại điểm c.1, c.2 khoản 3 Điều 8 Nghị định số .../2022/NĐ-CPvà các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Thời gian dự kiến nhập khẩu linh kiện từ .................…đến …………

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô (01 bản sao có chứng thực);

Tổ chức/cá nhân cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan (1) …………………... tiếp nhận việc đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu: | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  **CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  *(Hoặc người được ủy quyền)* *(Ký tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

(1): Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Ghi tên tổ chức/cá nhân đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế.

(3): Trường hợp tích vào ô này thì không phải đăng ký thông tin về mẫu xe.

**Mẫu số 06a**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC**  **\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: …………/……….. V/v áp dụng thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49 | *Hà Nội, ngày……tháng……năm …* |

Kính gửi: **(1)**……………........................

Tên tổ chức**: (2)**...................………………………………………….........

Mã số thuế:………………………………………………………………

Địa chỉ:………………………………………………………………......

Số điện thoại:……………………….………; số fax: ………………….....

Tên Nhà máy sản xuất, lắp ráp (SXLR) ô tô …………………, công suất sản xuất, lắp ráp ô tô của nhà máy…………………….

Nay, **(2)**…………………… đề nghị được áp dụng thuế suất ưu đãi 0% đối với các mặt hàng linh kiện, ô tô thuộc nhóm 98.49 để SXLR xe ô tô theo Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô trong kỳ xét ưu đãi từ ..............đến .../..../...., cụ thể như sau:

- Mẫu xe, nhóm xe sản xuất lắp ráp .......................... đã đăng ký theo Công văn số ............. ngày .............. gửi **(1)** ..............:

- Sản lượng mẫu xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi:.........;

- Sản lượng xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi: .................;

**-** Thuộc trường hợp không phải xét sản lượng xe (tích vào ô dưới đây) đối với nhóm xe/mẫu xe .....................đã đăng ký tham gia chương trình ưu đãi thuế theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 8 Nghị định số .../2022/NĐ-CP.

Sản lượng chung tối thiểu 🞏

Sản lượng riêng tối thiểu 🞏

Sản lượng tối thiểu (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8) 🞏

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

(3).................................................................

(2)................ đề nghị Chi cục hải quan (1)…….......……...kiểm tra để thực hiện áp dụng thuế suất 0% cho Doanh nghiệp../.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  **CỦA TỔ CHỨC**  *(hoặc người được ủy quyền)* *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:**

(1): Tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Tên tổ chức đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi

(3): Các giấy tờ kèm theo công văn thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 8

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mẫu số 06**  **Tên tổ chức, cá nhân:**  **Địa chỉ:**  **Mã số thuế:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LINH KIỆN Ô TÔ NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT, LẮP RÁP XE**  **XUẤT XƯỞNG TRONG KỲ XÉT ƯU ĐÃI**  *Kỳ báo cáo: Từ ngày …… đến ngày ……* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | |  | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | |
|  |  | | |  |  |  |  |  |  | | | | | |  |  | |  | | | |  | |  | | |
| **STT** | **Tên linh kiện** | | | **Mã số (HS)** | **Đơn vị tính** | **Lượng linh kiện nhập khẩu tồn kho đầu kỳ** | **Lượng linh kiện nhập khẩu nhập trong kỳ** | **Lượng linh kiện nhập khẩu**  **xuất kho trong kỳ** | | | | | | **Lượng linh kiện nhập khẩu tồn kho cuối kỳ** | | | **Ghi chú** | | |
| **Mã** | | **Tên** | **Sản xuất sản phẩm** | | | | **Xuất kho khác** | |
| *(1)* | *(2)* | | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | | | | *(9)* | | *(10)=(6)+(7)-(8)-(9)* | | | *(11)* | | |
|  |  | | |  |  |  |  |  | | | |  | |  | | |  | | |
|  |  | | |  |  |  |  |  | | | |  | |  | | |  | | |
|  |  | | |  |  |  |  |  | |  |  | |  | | | |  | | |  |  | | | | |
| **(10) NGƯỜI LẬP** | | | | | | |  | **(11) NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  **CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** | | | | | | | | | | |  | | | | | |
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | | | | |  | *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* | | | | | | | | | | |  | | | | | |

Cột (2): “Mã” là mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi, quản lý.

Cột (6): Là lượng linh kiện cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại;

Cột (7): Là lượng linh kiện nhập khẩu trong kỳ báo cáo

Cột (8): Là lượng linh kiện thực tế đưa vào để sản xuất sản phẩm

Cột (9): Là lượng linh kiện xuất kho, không đưa vào sản xuất sản phẩm.

Cột (10): Là lượng linh kiện thực tế tồn tại kho cuối kỳ báo cáo

**Mẫu số 07**

**Tên tổ chức, cá nhân:**

**Địa chỉ:**

**Mã số thuế:**

**BẢNG KÊ TỜ KHAI HẢI QUAN, SỐ TIỀN THUẾ NHẬP KHẨU ĐÃ NỘP**

**Kỳ báo cáo: từ ngày …. đến ngày ….**

Ngày đăng ký tham gia Chương trình (ngày Chi cục Hải quan tiếp nhận):

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **S**  **T**  **T** | **Chi cục Hải quan tiếp nhận tờ khai** | **Số tờ khai** | **Mã loại hình tờ khai** | **Ngày đăng ký tờ khai** | **Tên linh kiện** | | **Đơn vị tính** | **Mã số HS hàng hóa** | **Tồn đầu kỳ** | | **Nhập khẩu trong kỳ** | | **Xuất kho trong kỳ** | | | | **Tồn cuối kỳ** | | **Số tiền thuế NK đề nghị hoàn** |
| **Đưa vào sản xuất** | | **Xuất kho khác** | |
| **Mã** | **Tên** | **Số lượng** | **Tiền thuế NK đã nộp** | **Số lượng** | **Tiền thuế NK đã nộp** | **Số lượng** | **Tiền thuế NK đã nộp** | **Số lượng** | **Tiền thuế NK đã nộp** | **Số lượng** | **Tiền thuế NK đã nộp** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18)=(10)+ (12)-(14)-(16) | (19)=(11)+(13)-(15)-(17) | (20)=(15) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*…………………, ngày … tháng … năm 20...*

**NGƯỜI LẬP NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP**

*(Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

- Cột (6) “Mã”: Mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi, quản lý.

- Đơn vị tính tiền thuế: VNĐ.

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN \_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: …………/……….. V/v đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Hà Nội, ngày……tháng……năm ……..* |

Kính gửi: Cơ quan hải quan …………….. (1)

Tên tổ chức/cá nhân: …………………………………………………………(2)

Mã số thuế:.................................................................................................

CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số: …………….....Ngày cấp: …./……./………

Nơi cấp: ……………………………………… .....… Quốc tịch: ……....…....

Địa chỉ: …………………………………………………………………......…..

Số điện thoại: …………………………….………; số fax: ……………….......

Tên cơ sở sản xuất sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển……...................……….

Địa điểm cơ sở sản xuất: ……………………………………......................….

Nay, (2)…………………… đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô để sản xuất sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển (nêu rõ tên sản phẩm thuộc số thứ tự số .... tại danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển nêu tại mục IV của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP hoặc văn bản, sửa đổi bổ sung (nếu có).

- Nội dung cam kết thực hiện: cam kết nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất đúng sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển nêu tại danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển.

- Thời gian dự kiến nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện từ ……………………đến …………………

Kèm theo công văn nàygồm:

1) Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9): 01 bản sao có chứng thực.

2) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9): 01 bản sao có chứng thực.

Tổ chức/cá nhân (2)........................ cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

Tổ chức/cá nhân (2)..................... kính đề nghị Cơ quan hải quan (1)…………………... tiếp nhận việc đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  **CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  *(hoặc người được ủy quyền)*  *(Ký tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

(1): Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT.

(2): Ghi tên tổ chức/cá nhân đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT.

**Mẫu số 09**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*… ,ngày… tháng… năm……*

**THÔNG BÁO CƠ SỞ SẢN XUẤT, GIA CÔNG (LẮP RÁP);**

**MÁY MÓC, THIẾT BỊ TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, GIA CÔNG (LẮP RÁP) SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN**

\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi**:** Chi cục Hải quan……

**I. Thông tin đơn vị:**

1.Tên Tổ chức/cá nhân: ……………………..

2. Mã số thuế hiện nay:…………………………………………………..

3. Mã số thuế trước khi thay đổi (nếu có):………………………………

- Tên tổ chức/cá nhân trước khi chuyển đổi:

- Lý do chuyển đổi(sáp nhập, chia, tách, thay đổi mã số):

4. Địa chỉ trụ sở chính: ……….

- Trụ sở thuộc quyền sở hữu của DN

- Trụ sở thuê

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên):

- Số CMND/Thẻ căn cước/hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

- Số điện thoại:

6. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc):

- Số CMND/Thẻ căn cước/hộ chiếu Ngày cấp: Nơi cấp:

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

- Số điện thoại:

7. Nước đầu tư (ghi rõ nước đầu tư, trường hợp nhiều nước thì ghi cụ thể):………

8. Ngành nghề sản xuất (ghi theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đầu tư/giấy phép đầu tư

9. Lịch sử kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất (nêu rõ một trong 02 trường hợp dưới đây):

9.1. Tổ chức cá nhân chưa được cơ quan hải quan kiểm tra

9.2. Tổ chức cá nhân đã được cơ quan hải quan kiểm tra

Trường hợp đã được cơ quan hải quan kiểm tra trước thời điểm thông báo thì ghi đầy đủ thông tin về: số biên bản kiểm tra, số kết luận kiểm tra, ngày, tháng, năm….

**II. Nội dung:**

**A. Tổng số cơ sở gia công, sản xuất, lắp ráp: ……………………………….**

1. Cơ sở gia công, sản xuất, lắp ráp nằm trong khu vực nhà máy:………….

1.1. Địa chỉ CSGCSX(LR) 1:…………………………

- Cơ sở GCSX(LR) thuộc quyền sở hữu của DN: 🗌 ; Cơ sở GCSX(LR) thuê: 🗌

- Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị: …………….. (Trong đó: Sở hữu: ………...; Đi thuê: ………...; khác………)

- Năng lực gia công, sản xuất: Nêu rõ năng lực gia công, sản xuất sản phẩm tối đa trong một năm/tháng/ngày: …………………………………

- Cơ sở gia công, sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất sản phẩm CNHT cho ngành SX,LR ô tô.

- Chu kỳ gia công, sản xuất sản phẩm::……………..…

1.2. Địa chỉ CSGCSX(LR) 2:……………………………………………

Trường hợp có nhiều hơn một CSGCSX(LR) thì thông báo tương tự điểm 1.1 trên.

2. Số cơ sở gia công, sản xuất nằm ngoài nhà máy:……………

2.1 Địa chỉ CSGCSX(LR) 1:……………………………………

- Cơ sở GCSX(LR) thuộc quyền sở hữu của DN: 🗌 ; Cơ sở GCSX(LR) thuê: 🗌

- Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị: ……………..

(Trong đó: Sở hữu: ………...; Đi thuê: ………...; khác………)

- Năng lực sản xuất: Nêu rõ năng lực gia công, sản xuất sản phẩm tối đa trong một năm/tháng/ngày:

- Chu kỳ gia công, sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề:……………..…

- Cơ sở gia công, sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất sản phẩm CNHT cho ngành SX,LR ô tô.

2.2. Trường hợp có nhiều hơn một CSGCSX(LR) thì thông báo tương tự điểm 2.1 trên.

**B. Năng lực gia công, sản xuất (tính cho tất cả các CSGCSX(LR) nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSGCSX(LR)):**

Trong 01 năm/quý/tháng/tuần/ngày, tổ chức cá nhân gia công, sản xuất được……………sản phẩm.

Tổ chức/cá nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung cam kết trên. Trường hợp có thay đổi các thông tin trên, Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện khai và cam kết lại.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - …… | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  **CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 09a**

|  |  |
| --- | --- |
| CỤC HẢI QUAN………….. **CHI CỤC HẢI QUAN**………  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:................../QĐ-...... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *……, ngày…… tháng… năm …* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc kiểm tra cơ sở sản xuất**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC HẢI QUAN……….**

Căn cứ Luật .............................................................................................

Căn cứ Nghị định ...................................................................................

Xét đề nghị tại ............ ngày ............ của ............ về việc kiểm tra cơ sở sản xuất đối với(1) ………………….……………......................................,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**Kiểm tra cơ sở sản xuất đối với(1) ...............

Mã số thuế:..................................... ............................................................

Địa chỉ:.........................................................................................................

Địa điểm kiểm tra: .......................................................................................

Thời hạn kiểm tra:............ ., kể từ ngày ...........................................

**Điều 2.**Thành lập đoàn kiểm tra gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông/bà. .....chức vụ/ngạch công chức (nếu có).....trưởng đoàn;

2. Ông/bà............................. (như trên).........................phó đoàn (nếu có);

3. Ông/bà............................. (như trên)............... ..............thành viên;

.....................................................................................................................

**Điều 3.**Nội dung kiểm tra gồm:

1. Địa chỉ cơ sở sản xuất

2. Quyền sử dụng nhà xưởng, mặt bằng sản xuất

3. Quyền sở hữu, sử dụng của doanh nghiệp đối với máy móc, thiết bị

4. Số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị thực tế

5. Tình trạng máy móc, thiết bị

6. Ngành nghề sản xuất

7. Nhân lực

8. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

9. Năng lực, quy mô sản xuất, gia công:

10. Quy trình sản xuất, gia công

......................................................................................................................

**Điều 4.**Đoàn kiểm tra có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại.............................; doanh nghiệp(1)........................ có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại......................, có trách nhiệm cử đại diện theo pháp luật hoặc đại diện được ủy quyền làm việc với cơ quan hải quan và chuẩn bị hồ sơ, chứng từ, tài liệu có liên quan.

**Điều 5.**Đoàn kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra và .....(1)………… có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Tên doanh nghiệp;  - ……  - Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...b). | **CHI CỤC TRƯỞNG**  *(Ký, đóng dấu Chi cục)* |

***Ghi chú:***

(1)Tên doanh nghiệp thông báo cơ sở sản xuất để hoạt động sản xuất, gia công bị kiểm tra.

**Mẫu số 09b**

|  |  |
| --- | --- |
| CỤC HẢI QUAN………….. **CHI CỤC HẢI QUAN**………  \_\_\_\_\_\_\_\_  Số: ......../BB-KTCSSX | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**BIÊN BẢN KIỂM TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT**

Căn cứ quy định tại Điều....... Nghị định số …………….ngày .../.../20.. của Chính phủ;

Hôm nay, hồi ...........giờ.....ngày.....tháng......năm.......tại..........., chúng tôi gồm:

**I. Đại diện cơ quan Hải quan:**

1. Ông (bà):............................Chức vụ:......................Đơn vị....................

2. Ông(bà):.............................Chức vụ:......................Đơn vị..................

**II. Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:**

1. Ông(bà):..............................Chức vụ:....................Đơn vị......................

2. Ông(bà):...........................Chức vụ:......................Đơn vị........................

**III. Nội dung kiểm tra:**

1. Về địa chỉ cơ sở sản xuất: ......................................................................

2. Về quyền sử dụng nhà xưởng, mặt bằng sản xuất: ...............................

3.Về quyền sở hữu, sử dụng của doanh nghiệp đối với máy móc, thiết bị:..........................................................................................................................

4. Số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị thực tế: ...................................

5. Tình trạng máy móc, thiết bị: ..................................................................

6. Ngành nghề sản xuất: ..............................................................................

7. Về nhân lực: ............................................................................................

8. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp: ................................................

9. Năng lực, quy mô sản xuất, gia công: ....................................................

10. Quy trình sản xuất, gia công: ......................... ....................................

11. Ý kiến bổ sung khác (nếu có). .................................. ............................

Biên bản kết thúc vào hồi........ giờ.........ngày...... tháng..........năm..............

Biên bản được lập thành......bản; mỗi bản gồm.........tờ; có nội dung và giá trị như nhau. Đã giao cho...01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | **ĐẠI DIỆN CHI CỤC HQ…..**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 09c**

|  |  |
| --- | --- |
| CỤC HẢI QUAN….. **CHI CỤC HẢI QUAN**…  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: ……/KL-CCHQ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *………, ngày…. tháng…. năm…..* |

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT**

Căn cứ Luật ...............................................................................................

Căn cứ Nghị định ............................... ...........................................

Căn cứ biên bản kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất số ……….ngày ... tháng ... năm …, Chi cục Hải quan …… thông báo kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất của doanh nghiệp …… .. như sau:

1. Về địa chỉ cơ sở sản xuất: ......................................................................

2. Về quyền sử dụng nhà xưởng, mặt bằng sản xuất: ...............................

3. Về quyền sở hữu, sử dụng của doanh nghiệp đối với máy móc, thiết bị: ............................................................................................................................

4. Số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị thực tế: ....................................

5. Tình trạng máy móc, thiết bị: ................................................................

6. Ngành nghề sản xuất: ............................................................................

7. Nhân lực: ...............................................................................................

8. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp: ................................................

9. Năng lực, quy mô sản xuất, gia công: ....................................................

10. Quy trình sản xuất, gia công: ………………………………………

Kết quả: ghi rõ đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất, gia công (láp ráp), máy móc, thiết bị quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Công ty………... (để t/hiện); - …… - Lưu: VT ……………………. | **CHI CỤC TRƯỞNG** *(Ký, đóng dấu Chi cục)* |

**Mẫu số 10a**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số:.... /……….. V/v áp dụng mức thuế suất 0% theo Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Hà Nội, ngày……tháng……năm ……..* |

Kính gửi: ...................(1) …..............................

Tên tổ chức/cá nhân: …………………………………………………(2)

Mã số thuế:.................................................................................................

CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số: …..... Ngày cấp: …./……./………

Nơi cấp: ……… ……………………… .....… Quốc tịch: ……....…....

Địa chỉ: ……………… …………………………………......…..

Số điện thoại: ………………….………; số fax: …… ………….......

Tên cơ sở sản xuất sản phẩm CNHT ô tô ……..... ..............……….

Địa điểm cơ sở sản xuất: ………………………………… ...........….

Nay, (2)…………………… đề nghị được áp dụng thuế suất ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất, lắp ráp sản phẩm CNHT ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo công văn số ................ngày........... đã gửi (1)..............., cụ thể như sau:

- Kỳ xét ưu đãi:.................... .............................................................

- Số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã gia công, sản xuất, lắp ráp và bán: ..... ...

- Số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã gia công, sản xuất, lắp ráp và sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe trong kỳ xét ưu đãi:...

**Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:**

(3).................. ...................

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan (1) ……………... tiếp nhận việc đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  *(hoặc người được ủy quyền)*  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:**

(1): Tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Tên tổ chức đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô.

(3): Giấy tờ kèm theo công văn này thực hiện theo điểm a khoản 8 Điều 9

**Mẫu số 10**

**Tên tổ chức, cá nhân:**

**Địa chỉ:**

**Mã số thuế:**

**BẢNG KÊ TỜ KHAI, SỐ TIỀN THUẾ NHẬP KHẨU ĐÃ NỘP CỦA NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN ĐỂ SẢN XUẤT, GIA CÔNG (LẮP RÁP) SẢN PHẨM CNHT ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN ĐÃ ĐĂNG KÝ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH**

*Kỳ báo cáo: từ ngày …. đến ngày ….*

Ngày đăng ký tham gia Chương trình (ngày Chi cục Hải quan tiếp nhận):

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chi cục Hải quan tiếp nhận tờ khai** | **Số tờ khai** | **Mã loại hình tờ khai** | **Ngày đăng ký tờ khai** | **Tên nguyên liệu, vật tư, linh kiện NK** | | **Đơn vị tính** | **Mã số HS hàng hóa** | **Tồn đầu kỳ** | | **Nhập khẩu trong kỳ** | | **Lượng NL,VT, LK NK sử dụng để GC, SX sản phẩm CNHT đề nghị hoàn thuế trong kỳ** | | | | **Xuất kho khác** | | **Tồn cuối kỳ** | | **Số tiền thuế NK đề nghị hoàn** |
| **GC, SX sản phẩm đã bán cho DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ** | | **GC, SX sản phẩm đã sử dụng để lắp ráp ô tô trong kỳ** | |
| **Mã** | **Tên** | **Số lượng** | **Tiền thuế NK đã nộp** | **Số lượng** | **Tiền thuế NK đã nộp** | **Số lượng** | **Tiền thuế NK đã nộp** | **Số lượng** | **Tiền thuế NK đã nộp** | **Số lượng** | **Tiền thuế NK đã nộp** | **Số lượng** | **Tiền thuế NK đã nộp** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20)=(10)+  (12)-(14)-(16)-(18) | (21)=(11)+  (13)-(15)-(17)-(19) | (22)=(15)+ (17) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*…………………, ngày … tháng … năm 202..*

**NGƯỜI LẬP NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP**

*(Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

- Cột (6) “Mã”: Mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi, quản lý

- Đơn vị tính tiền thuế: VNĐ

- Cột (10), (12): Kê khai đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện có tờ khai nhập khẩu đăng ký từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

- Cột (20) : Tồn kho cuối kỳ bao gồm cả NL, VT, LK nhập khẩu cấu thành trong sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thiện còn tồn kho.

**Mẫu số 11**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT,**

**GIA CÔNG (LẮP RÁP) SẢN PHẨM CNHT ĐÃ ĐĂNG KÝ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH**

*Kỳ báo cáo: Từ ngày …………. đến ngày…………..*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên NL,VT, LK nhập khẩu** | | **Mã hàng (HS)** | **Đơn vị tính** | **Lượng NL,VT, LK nhập khẩu tồn đầu kỳ** | **Lượng NL,VT, LK nhập khẩu trong kỳ** | **Lượng NL,VT, LK nhập khẩu**  **đã sử dụng đề nghị hoàn thuế trong kỳ** | | **Lượng NL,VT, LK nhập khẩu xuất kho khác trong kỳ** | **Lượng NL, VT, LK nhập khẩu tồn kho cuối kỳ** | **Ghi chú** |
| **Mã** | **Tên** | **Lượng thuộc đối tượng GC, SX sản phẩm đã bán cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ** | **Lượng thuộc đối tượng GC, SX sản phẩm đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *…………………, ngày … tháng … năm 202..*  **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:***

- Cột (2) “Mã”: Kê khai mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi, quản lý

- Cột (8): Kê khai lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để GC, SX sản phẩm CNHT thuộc đối tượng sản phẩm đã bán cho DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ

Lượng NL, VT, LK đề nghị hoàn thuế ở Cột (8) = Lượng sản phẩm CNHT đã bán cho DN sx, lắp ráp ô tô trong kỳ x Định mức thực tế sx

- Cột (9): Kê khai lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để GC, SX sản phẩm CNHT thuộc đối tượng sản phẩm đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ đối với DN sản xuất, lắp ráp ô tô

Lượng NL, VT, LK đề nghị hoàn thuế ở Cột (9) = Lượng sản phẩm CNHT đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ x Định mức thực tế sx

- Định mức thực tế sản xuất là số lượng NL, VT, LK thực tế đã được sử dụng để gia công, sản xuất ra một đơn vị sản phẩm CNHT

- Cột (11) : Lượng NL, VT, LK nhập khẩu tồn kho cuối kỳ bao gồm cả NL, VT, LK nhập khẩu cấu thành trong sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thiện còn tồn kho.

**Mẫu số 12**

**BẢNG KÊ HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG TƯƠNG ỨNG VỚI SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM CNHT Ô TÔ ĐÃ BÁN THEO HỢP ĐỒNG MUA BÁN**

*Kỳ báo cáo: Từ ngày …………. đến ngày…………..*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hóa đơn** | | **Doanh nghiệp mua** | | **Sản phẩm bán ra** | | | **Ghi chú** |
| **Số hóa đơn** | **Ngày hóa đơn** | **Tên** | **MST** | **Tên sản phẩm** | **Số lượng** | **Đơn vị tính** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  **CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 13**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM CNHT**

**Ô TÔ ĐÃ SẢN XUẤT, GIA CÔNG (LẮP RÁP)**

*Kỳ báo báo: Từ ngày ……….. đến ngày……………….*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sản phẩm** | **Đơn vị tính** | **Lượng sản phẩm đã sản xuất tồn đầu kỳ** | **Lượng sản phẩm đã sản xuất trong kỳ** | **Lượng sản phẩm sử dụng đã lắp ráp ô tô trong kỳ** | **Lượng sản phẩm đã bán trong kỳ** | **Lượng sản phẩm tồn cuối kỳ** | **Ghi chú** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(4)+(5)-(6)-(7) | (9) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  **CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:***

- Đối với doanh nghiệp gia công, sản xuất, lắp ráp linh kiện, phụ tùng ô tô: không phải khai cột (6)

- Lượng sản phẩm đã sản xuất tồn đầu kỳ tại cột (4) là lượng sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Tên người nộp thuế (doanh nghiệp xuất khẩu): **Mẫu số 14**

Mã số thuế:

Địa chỉ:

**BẢNG KÊ**

**TỶ LỆ GIÁ TRỊ TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN CỘNG CHI PHÍ NĂNG LƯỢNG**

**TRONG GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA HÀNG HÓA XUẤT KHẨU**

*(Kèm theo tờ khai xuất khẩu số… ngày … tháng … năm… )*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa xuất khẩu** | **Mã số HS** | **Số lượng** | **Đơn vị tính** | **Trị giá tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm (đơn vị tiền)** | **Giá thành sản phẩm (đơn vị tiền)** | **Tỷ lệ trị giá tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm (%)** | **Căn cứ xác định** | | | **Chi tiết hóa đơn đầu vào** | **Tên doanh nghiệp sản xuất /Mã số thuế/**  **Địa chỉ** | **Ghi chú** |
| **Quyết toán năm trước** | **Phương án đầu tư** | **Dựa theo thực tế** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI NỘP THUẾ**  *(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Hướng dẫn kê khai:**

- Có thể kê khai nhiều mặt hàng trong cùng bảng kê.

- Cột (6), (7), (8), (9), (10), (11): Lấy thông tin từ nhà sản xuất.

- Cột (9), (10), (11): Người khai đánh dấu vào một trong các cột (9), (10), (11) để thể hiện căn cứ xác định tỷ lệ trị giá tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016.

- Cột (12), (13): Trường hợp người nộp thuế mua hàng từ doanh nghiệp sản xuất hoặc mua hàng từ doanh nghiệp thương mại khác: kê khai số, ngày tháng năm của hóa đơn mua vào, khai tên, mã số thuế, địa chỉ doanh nghiệp bán hàng tại cột số (12); kê khai tên doanh nghiệp, mã số thuế, địa chỉ của doanh nghiệp sản xuất tại cột số (13); trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng xuất khẩu thì không phải khai 02 cột này.

- Cột (14): Trường hợp tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm đã được cơ quan thuế kiểm tra, xác nhận đối với mặt hàng khai báo thì điền thông tin vào cột này.

**3. Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã hàng** | **Mô tả** | **Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II** | **Thuế suất (%)** |
| **98.04** | **Động vật giáp xác, đã được hun khói.** |  |  |
|  | - Đông lạnh: |  |  |
| 9804.15.00 | - - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*) | 0306.15.00 | 27 |
| 9804.16.00 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*) | 0306.16.00 | 27 |
| 9804.17 | - - Tôm shrimps và tôm prawn khác: |  |  |
|  | - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*): |  |  |
| 9804.17.11 | - - - - Đã bỏ đầu | 0306.17.11 | 27 |
| 9804.17.19 | - - - - Loại khác | 0306.17.19 | 27 |
|  | - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*): |  |  |
| 9804.17.21 | - - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi | 0306.17.21 | 27 |
| 9804.17.22 | - - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi | 0306.17.22 | 27 |
| 9804.17.29 | - - - - Loại khác | 0306.17.29 | 27 |
| 9804.17.30 | - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) | 0306.17.30 | 27 |
| 9804.17.90 | - - - Loại khác | 0306.17.90 | 27 |
| 9804.19.00 | - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 0306.19.00 | 27 |
|  | - Loại khác: |  |  |
| 9804.28 | - - Tôm shrimps và tôm prawn: |  |  |
|  | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: |  |  |
| 9804.28.11 | - - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước | 0306.95.21 | 27 |
| 9804.28.19 | - - - - Loại khác | 0306.95.29 | 27 |
| 9804.28.90 | - - - Loại khác | 0306.95.30 | 27 |
|  |  |  |  |
| **9805.00.00** | **Quả và hạt có dầu để làm giống.** | 1207.30.00 | 0 |
| 1207.40.90 |
| 1207.50.00 |
| 1207.60.00 |
| 1207.70.00 |
| 1207.91.00 |
| 1207.99.40 |
| 1207.99.50 |
| 1207.99.90 |
|  |  |  |  |
| **98.08** | **Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02, dùng làm lớp cốt cho vải tráng phủ cao su.** |  |  |
| 9808.00 | - Loại khác: | 5903.90 |  |
| 9808.00.10 | - -Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác | 5903.90.10 | 0 |
| 9808.00.90 | - - Loại khác | 5903.90.90 | 0 |
|  |  |  |  |
| **98.10** | **Sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe.** |  |  |
| 9810.00.10 | - Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm để sản xuất tanh lốp xe | 7213.91.90 | 0 |
| 7213.91.30 |
|  |  |  |  |
| 9810.00.90 | - Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe | 7326.20.90 | 0 |
|  |  |  |  |
| **98.11** | **Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng.** |  |  |
| 9811.00.10 | - Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng | 72.24 | 10 |
| 72.25 |
| 72.26 |
| 72.27 |
| 72.28 |
| 9811.00.90 | - Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng | 72.29 | 3 |
|  |  |  |  |
| **98.12** | **Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel), dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 có công suất trên 60kW.** |  |  |
| 9812.00.10 | - Đã lắp ráp hoàn chỉnh | 8408.20.10 | 5 |
| 8408.20.21 |
| 8408.20.22 |
| 8408.20.23 |
| 9812.00.90 | - Loại khác, dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 | 8408.20.93 | 5 |
|  |  |  |  |
| **9816.00.00** | **Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá; bộ phận khác dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mổ.** | 9405.99.50 | 0 |
| 9405.99.90 |
|  |  |  |  |
| **98.17** | **Các mặt hàng máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò.** |  |  |
| 9817.20.00 | - Khoan búa cầm tay phòng nổ dùng trong hầm lò | 8467.21.00 | 3 |
| 9817.30 | - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ đi động, phòng nổ trong hầm lò, loại có công suất danh định trên 16 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: |  |  |
| 9817.30.10 | - - Biến áp thích ứng | 8504.33.11 | 3 |
| 8504.34.11 |
| 8504.34.14 |
| 8504.34.22 |
| 9817.30.90 | - - Loại khác | 8504.33.19 | 3 |
| 8504.34.13 |
| 8504.34.19 |
| 8504.34.24 |
|  |  |  |  |
| **98.18** | **Các mặt hàng phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe.** |  |  |
| 9818.11 | - Các sản phẩm bằng cao su xốp: |  |  |
| 9818.11.10 | - - Nắp chụp cách điện | 4016.99.53 | 0 |
| 9818.11.90 | - - Loại khác | 4016.99.59 | 0 |
| 9818.12 | - Sắt hoặc thép không hợp kim dạng hình chữ U hoặc chữ I, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên: |  |  |
|  | - - Hình chữ U: |  |  |
| 9818.12.11 | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 7216.31.10 | 0 |
| 9818.12.19 | - - - Loại khác | 7216.31.90 | 0 |
|  | - - Hình chữ I: |  |  |
| 9818.12.91 | - - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống | 7216.32.10 | 0 |
| 9818.12.99 | - - - Loại khác | 7216.32.90 | 0 |
| 9818.13 | - Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép: |  |  |
| 9818.13.10 | - - Vít cho kim loại | 7318.15.10 | 0 |
| 7318.15.90 |
| 9818.13.90 | - - Chốt hãm và chốt định vị | 7318.24.00 | 0 |
| 9818.14 | - Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép: |  |  |
| 9818.14.10 | - - Lò xo lá và các lá lò xo | 7320.10.90 | 0 |
| 9818.14.90 | - - Lò xo cuộn | 7320.20.90 | 0 |
| 9818.15.00 | - Thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép | 7322.90.00 | 10 |
| 9818.16.00 | - Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép, trừ loại bằng gang đúc không dẻo | 7325.99.90 | 0 |
| 9818.17.00 | - Cơ cấu đóng cửa tự động | 8302.60.00 | 10 |
| 9818.19 | - Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ khác thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08, trừ: loại dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29, 84.30; loại dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, 87.11 và xe khác thuộc chương 87; loại dùng cho động cơ của tàu thuyền thuộc chương 89: |  |  |
| 9818.19.10 | - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 8409.99.71 | 0 |
| 9818.19.20 | - - Thân động cơ (cylinder block) | 8409.99.72 | 0 |
| 9818.19.30 | - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 8409.99.73 | 0 |
| 9818.19.40 | - - Ống xi lanh khác | 8409.99.74 | 0 |
| 9818.19.50 | - - Quy lát và nắp quy lát | 8409.99.75 | 0 |
| 9818.19.60 | - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | 8409.99.76 | 0 |
| 9818.19.70 | - - Piston khác | 8409.99.77 | 0 |
| 9818.19.90 | - - Loại khác | 8409.99.79 | 0 |
| 9818.2 | - Bơm chất lỏng, không lắp dụng cụ đo lường: |  |  |
| 9818.20.10 | - - Bơm nước bằng tay | 8413.20.10 | 0 |
|  | - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston: |  |  |
| 9818.20.21 | - - Loại ly tâm | 8413.30.51 | 0 |
| 8413.30.52 |
| 9818.20.29 | - - Loại khác, trừ loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay | 8413.30.90 | 0 |
|  | - Bơm ly tâm khác: |  |  |
|  | - - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ: |  |  |
| 9818.20.31 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200mm | 8413.70.11 | 0 |
| 9818.20.39 | - - - Loại khác | 8413.70.19 | 0 |
| 9818.20.90 | - Bộ phận của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19 | 8413.91.30 | 0 |
| 9818.21 | - Quạt khác có công suất trên 125kW, trừ quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: |  |  |
| 9818.21.10 | - - Máy thổi khí | 8414.59.50 | 0 |
|  | - - Loại khác: |  |  |
| 9818.21.21 | - - - Có lưới bảo vệ | 8414.59.91 | 0 |
| 9818.21.29 | - - - Loại khác | 8414.59.99 | 0 |
| 9818.22 | - Máy điều hoà không khí, sử dụng cho xe chạy trên đường ray: |  |  |
|  | - - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều): |  |  |
| 9818.22.11 | - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 8415.81.21 | 0 |
| 9818.22.19 | - - - Loại khác | 8415.81.29 | 0 |
| 9818.22.20 | - - Máy điều hoà không khí, loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh, sử dụng cho xe chạy trên đường ray, có công suất làm mát trên 26,38 kW | 8415.82.29 | 0 |
|  | - - Bộ phận: |  |  |
| 9818.22.31 | - - - Của máy có công suất làm lạnh trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mối dàn bay hơi không quá 67,96 m3/phút | 8415.90.36 | 0 |
| 9818.22.39 | - - - Của máy có công suất làm lạnh trên 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mối dàn bay hơi không quá 67,96 m3/phút | 8415.90.46 | 0 |
| 9818.23.00 | - Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, trừ: thiết bị làm lạnh đồ uống, nước uống, thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10 kW và thiết bị sản xuất đá vảy | 8418.69.90 | 0 |
| 9818.24 | - Bộ phận trao đổi nhiệt, trừ tháp làm mát: |  |  |
| 9818.24.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 8419.50.91 | 0 |
| 9818.24.90 | - - - Không hoạt động bằng điện | 8419.50.92 | 0 |
| 9818.25.00 | - Máy xử lý dữ liệu tự động khác, trừ máy tính cá nhân, máy tính xách tay | 8471.41.90 | 0 |
|  | - Van an toàn hay van xả: |  |  |
| 9818.26.10 | - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm | 8481.40.30 | 0 |
| 9818.26.90 | - - Loại khác, trừ loại bằng đồng hoặc hợp kim đồng với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 8481.40.90 | 0 |
| 9818.27.00 | - Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn | 8482.20.00 | 0 |
| 9818.28.00 | - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên khác | 8483.10.90 | 0 |
| 9818.29.00 | - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp khác, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn | 8483.40.90 | 0 |
| 9818.30.00 | - Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại | 8484.10.00 | 0 |
| 9818.31.00 | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | 8502.20.30 | 0 |
| 9818.32.00 | - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober), dùng cho điện áp không quá 1.000 V | 8538.90.11 | 0 |
| 8542.31.00 |
| 8542.32.00 |
| 8542.39.00 |
| 9818.33.00 | - Chổi than | 8545.20.00 | 0 |
|  |  |  |  |
| **9819.00.00** | **Vật tư, thiết bị nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm.** | Tùy theo bản chất mặt hàng để phân loại vào mã hàng ghi tại các chương khác nhau quy định tại mục I phụ lục II | 0 |
|  |  |  |  |
| **9820.00.00** | **Các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay.** | Tùy theo bản chất mặt hàng để phân loại vào mã hàng ghi tại các chương khác nhau quy định tại mục I phụ lục II | 0 |
|  |  |  |  |
| **98.21** | **Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô.** |  |  |
| 9821.30 | - Của xe có động cơ dùng để chở hàng: |  |  |
|  | - - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ: |  |  |
| 9821.30.14 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | 8704.10.34 | 7 |
| 9821.30.15 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | 8704.10.35 | 7 |
| 8704.10.36 |
|  | - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): |  |  |
| 9821.30.25 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | 8704.23.29 | 7 |
| 9821.30.26 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | 8704.23.66 | 7 |
| 8704.23.69 |
|  | - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: |  |  |
| 9821.30.35 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | 8704.32.69 | 7 |
| 9821.30.36 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | 8704.32.86 | 7 |
| 8704.32.89 |
|  | - - Loại khác: |  |  |
| 9821.30.94 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | 8704.90.94 | 7 |
|  |  |  |  |
| **98.22** | **Vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng-cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên.** |  |  |
| 9822.10.00 | - Xe nâng, xe xúc lật | Tùy theo bản chất mặt hàng để phân loại vào mã hàng ghi tại các chương khác nhau quy định tại Mục I Phụ lục II | 0 |
| 9822.20.00 | - Máy ép thủy lực | 0 |
| 9822.30.00 | - Máy cắt | 0 |
| 9822.40.00 | - Thiết bị chưng áp | 0 |
| 9822.50.00 | - Máy dỡ gạch | 0 |
| 9822.90.00 | - Bột nhôm (hàm lượng Al>85%) | 0 |
|  |  |  |  |
| **9823.00.00** | **Xe thiết kế chở tiền.** | 8705.90.90 | 10 |
|
|  |  |  |  |
| **9825.00.00** | **Chất làm đầy da; Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo.** | 3304.99.90 | 10 |
|  |  |  |  |
| **9826.00.00** | **Vải mành nylon 1680 D/2 và 1890 D/2.** | 5902.10.91 | 3 |
|  |  |  |  |
| **98.27** | **Ống chống và ống khai thác bằng thép đúc có ren, đường kính 2 – 3/8 inch đến 20 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí.** |  |  |
| 9827.10 | - Loại bằng thép không gỉ: |  |  |
| 9827.10.10 | - - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống | 7304.24.10 | 5 |
| 9827.10.90 | - - - Loại khác | 7304.24.20 | 5 |
| 7304.24.30 | 5 |
| 9827.90 | - Loại khác: |  |  |
| 9827.90.10 | - - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống | 7304.29.10 | 5 |
| 9827.90.90 | - - - Loại khác | 7304.29.20 | 5 |
| 7304.29.30 |
|  |  |  |  |
| **9828.00.00** | **Ống chống bằng thép hàn có đầu nối đi kèm, đường kính từ 20 inch đến 36 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí.** | 7305.20.00 | 10 |
|  |  |  |  |
| **98.29** | **Ống chống và ống khai thác bằng thép hàn có ren, đường kính 2 – 3/8 inch đến 20 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí.** |  |  |
| 9829.10.00 | - Hàn, bằng thép không gỉ | 7306.21.00 | 10 |
| 9829.20.00 | - Loại khác | 7306.29.00 | 10 |
|  |  |  |  |
| **9830.00.00** | **Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8mm.** | 7408.11.20 | 0 |
|  |  |  |  |
| **98.32** | **Xe cần cẩu thủy lực.** |  |  |
| 9832.10.00 | - Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) | 8704.21.29 | 15 |
| 8704.22.29 |
| 8704.22.51 |
| 8704.22.59 |
| 8704.23.29 |
| 9832.90.00 | - Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện | 8704.31.29 | 15 |
| 8704.32.29 |
| 8704.32.48 |
| 8704.32.49 |
| 8704.32.69 |
|  |  |  |  |
| **9833.00.00** | **Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga.** | 9403.60.90 | 10 |
|  |  |  |  |
| **98.34** | **Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.** |  |  |
| 9834.11.00 | - Bàn phím làm bằng cao su, khắc lase, phủ PU, nhiệt độ chịu đựng 150 độ C | 4016.99.99 | 0 |
| 9834.12 | - Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép: |  |  |
| 9834.12.10 | - - Ốc vít bằng thép, INOX 304, ren tiêu chuẩn 1, mạ chống rỉ, đường kính dưới 1.4 mm | 7318.15.10 | 0 |
| 7318.15.90 |
| 9834.12.90 | - - Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm | 7326.90.20 | 0 |
| 7326.90.99 |
| 9834.13.00 | - Thiếc hàn dạng thanh, không chì, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS | 8003.00.10 | 0 |
| 9834.14.00 | - Thiếc hàn dạng dây, không chì, có lõi bằng chất dễ chảy, đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 1.2 mm, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS | 8311.90.00 | 0 |
| 9834.15.00 | - Môtơ rung cho điện thoại, đường kính ≤ 30mm, công suất ≤ 0.5 W | 8501.10.49 | 0 |
| 9834.16.00 | - Mô tơ, công suất không quá 5 W | 8501.10.22 | 0 |
| 8501.10.29 |
| 9834.17.00 | - Cuộn biến áp dùng cho các thiết bị điện tử, viễn thông, công suất danh định nhỏ hơn 0,1 kVA | 8504.31.93 | 0 |
| 8504.31.99 |
| 9834.18.00 | - Pin lithium dày ≤ 7 mm, dài ≤ 100 mm, rộng ≤ 100 mm | 8506.50.00 | 0 |
| 9834.19.00 | - Màn hiển thị tinh thể có kích thước **≤** **7** inch | 8517.79.32 | 0 |
| 9834.20.00 | - Đầu kết nối USB mini, sử dụng cho nạp pin và truyền dữ liệu từ điện thoại đến máy tính PC | 8536.90.93 | 0 |
| 9834.21.00 | - Cầu chì dùng cho các thiết bị điện tử, có giới hạn dòng danh định không quá 1,5 A | 8536.10.12 | 0 |
| 8536.10.92 |
| 9834.22.00 | - Rơ le bán dẫn/Rơle điện từ có điện áp không quá 28 V | 8536.41.91 | 0 |
| 9834.23.00 | - Đầu cắm tín hiệu hình, tiếng, đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình, có dòng điện nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 A | 8536.69.23 | 0 |
| 9834.24.00 | - Giắc cắm, đầu nối cổng nối USB, giắc mạng để nối dây dẫn tín hiệu | 8536.90.99 | 0 |
| 8542.39.00 |
| 9834.25.00 | - Dây nguồn điện bọc nhựa có đầu nối, có đường kính lõi nhỏ hơn hoặc bằng 5 mm | 8544.42.94 | 0 |
| 9834.26.00 | - Cáp nối truyền dữ liệu dạng dẹt từ 2 sợi trở lên | 8544.42.91 | 0 |
| 8544.42.92 |
| 9834.27.00 | - Cáp dùng cho máy thông tin | 8544.49.29 | 0 |
| 9834.28.00 | - Biến áp nguồn, biến áp tín hiệu, biến áp cao áp để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm | 8504.34.29 | 0 |
| 9834.29.00 | - Pin và bộ pin bằng liti để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm | 8506.50.00 | 0 |
| 9834.30.00 | - Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm | 8536.69.99 | 0 |
| 9834.31.00 | - Bàn điều khiển camera | 8537.10.19 | 0 |
| 9834.32.00 | - Cáp nguồn đã gắn đấu nối cho mạch điện tử 220 V, bọc plastic | 8544.42.96 | 0 |
| 9834.33.00 | - Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten | 8517.79.92 | 0 |
| 8542.31.00 |
| 8542.32.00 |
| 8542.33.00 |
| 8542.39.00 |
| 9834.34.00 | - Micro | 8518.10.90 | 0 |
| 9834.35.00 | - Tai nghe có hoặc không nối với một bộ micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa | 8518.30.20 | 0 |
| 9834.36.00 | - Bộ micro, loa kết hợp trừ của điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác | 8518.30.59 | 0 |
| 9834.37.00 | - Đèn Flash | 9006.69.00 | 0 |
| 9834.38.00 | - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | 3921.90.41 | 0 |
| 3921.90.42 |
| 3921.90.43 |
| 3921.90.49 |
| 3921.90.50 |
| 3921.90.60 |
| 3921.90.90 |
| 9834.39.00 | - Các sản phẩm bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | 3926.90.59 | 0 |
| 9834.40.00 | - Dây bện tao, thừng và cáp dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | 7312.10.99 | 0 |
| 9834.41.00 | - Các loại đầu nối, giắc nối có 1 đầu là các chân cắm được dùng để cắm trực tiếp lên tấm mạch in, 1 đầu là đầu chờ để tiếp nối với các dây dẫn tín hiệu, dùng cho dòng điện dưới 16A | 8536.69.92 | 0 |
|  |  |  |  |
| **9835.00.00** | **Natri hydroxit dạng dung dịch nước có hàm lượng NaOH > 42%.** | 2815.12.00 | 3 |
|  |  |  |  |
| **98.36** | **Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn.** |  |  |
|  | - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: |  |  |
|  | - - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ: |  |  |
| 9836.10.10 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | 8704.10.34 | 40 |
| 9836.10.90 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | 8704.10.35 | 10 |
| 8704.10.36 |
|  | - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): |  |  |
| 9836.20 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kếtrên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: |  |  |
| 9836.20.10 | - - - - Ô tô đông lạnh | 8704.23.21 | 18 |
| 9836.20.20 | - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 8704.23.22 | 18 |
| 9836.20.30 | - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | 8704.23.23 | 18 |
| 9836.20.40 | - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 8704.23.24 | 10 |
| 9836.20.50 | - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 8704.23.25 | 18 |
| 9836.20.90 | - - - - Loại khác | 8704.23.29 | 24 |
| 9836.30 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: |  |  |
| 9836.30.10 | - - - - Ô tô đông lạnh | 8704.23.61 | 18 |
| 9836.30.20 | - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 8704.23.62 | 18 |
| 9836.30.30 | - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | 8704.23.63 | 18 |
| 9836.30.40 | - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 8704.23.64 | 10 |
| 9836.30.50 | - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 8704.23.65 | 18 |
| 9836.30.60 | - - - - Ô tô tự đổ | 8704.23.66 | 24 |
| 9836.30.90 | - - - - Loại khác | 8704.23.69 | 24 |
|  | - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: |  |  |
| 9836.40 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kếtrên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: |  |  |
| 9836.40.10 | - - - - Ô tô đông lạnh | 8704.32.61 | 18 |
| 9836.40.20 | - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 8704.32.62 | 18 |
| 9836.40.30 | - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | 8704.32.63 | 18 |
| 9836.40.40 | - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 8704.32.64 | 10 |
| 9836.40.50 | - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 8704.32.65 | 18 |
| 9836.40.90 | - - - - Loại khác | 8704.32.69 | 30 |
| 9836.50 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kếtrên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: |  |  |
| 9836.50.10 | - - - - Ô tô đông lạnh | 8704.32.81 | 18 |
| 9836.50.20 | - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 8704.32.82 | 18 |
| 9836.50.30 | - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | 8704.32.83 | 18 |
| 9836.50.40 | - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 8704.32.84 | 10 |
| 9836.50.50 | - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 8704.32.85 | 18 |
| 9836.50.60 | - - - - Ô tô tự đổ | 8704.32.86 | 24 |
| 9836.50.90 | - - - - Loại khác | 8704.32.89 | 24 |
|  | - - Của loại khác: |  |  |
| 9836.90.00 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn | 8704.90.94 | 24 |
|  |  |  |  |
| **9837.00.00** | **Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh.** | 3902.10.40 | 0 |
| 3902.10.90 |
|  |  |  |  |
| **9838.00.00** | **Dầu diesel sinh học (B5, B10).** | 2710.20.00 | 7 |
|  |  |  |  |
| **98.39** | **Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.** |  |  |
| 9839.10.00 | - Dạng thanh và cuộn, loại có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm | 7213.91.90 | 0 |
| 9839.20.00 | - Dạng thanh và cuộn, loại khác | 7213.99.90 | 0 |
|  |  |  |  |
| **98.40** | **Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật.** |  |  |
| 9840.11.00 | - Lõi kim loại thép Metal segment (14x24) mm | 7318.29.10 | 0 |
| 7318.29.90 |
| 9840.12.00 | - Vòng kim loại thép | 7318.22.00 | 0 |
| 9840.13.00 | - Vòng đệm bằng đồng dùng gắn vào sản phẩm cao su (10,13x0,8) mm | 7415.21.00 | 10 |
| 9840.14.00 | - Lõi nhôm lót trong mạ niken (85x38) mm dùng trong công nghiệp sản xuất chuỗi cách điện | 7616.99.90 | 0 |
| 9840.15.00 | - Keo dán adhesive chemlok 205 | 3506.99.00 | 5 |
| 9840.16.00 | - Vòng đệm thép #304 dùng để gắn vào sản phẩm cao su | 7318.22.00 | 0 |
| 9840.17.00 | - Vòng đệm vênh bằng thép #304-S dùng để gắn vào sản phẩm cao su | 7318.21.00 | 0 |
| 9840.18.00 | -Vòng nhôm 3077 (Mini) (99,71x84,73x14,30) mm dùng sản xuất sản phẩm cao su | 7616.99.90 | 0 |
| 9840.19.00 | - Axit stearic | 3823.11.00 | 0 |
| 9840.20.00 | - Cao lanh (bột đá) dùng sản xuất sản phẩm cao su | 6804.10.00 | 0 |
| 9840.21.00 | - Đệm cao su 0-35 b dùng gắn vào chụp đệm cao su dùng trên mái nhà | 4016.93.90 | 0 |
| 9840.22.00 | - Cao su lưu hóa dạng tấm | 4008.19.00 | 0 |
| 9840.23.00 | - Muội carbon black N330,770,660 dạng hạt, dùng để sản xuất sản phẩm cao su | 2803.00.90 | 0 |
| 9840.24.00 | - Tấm lưới bằng nhôm phủ cao su (410x490) mm | 7616.99.90 | 0 |
| 9840.25.00 | - Dầu Parafin - Paraffinic Oil dùng trong sản xuất sản phẩm cao su | 2710.19.90 | 0 |
| 9840.26.00 | - Hợp chất hóa dẻo Sunthene 480 dạng lỏng dùng để sản xuất sản phẩm cao su | 3812.20.00 | 0 |
| 9840.27.00 | - Oxít Kẽm Zinc Oxide white seal 99.8% (ZNO) dạng bột màu trắng dùng để sản xuất sản phẩm cao su | 2817.00.20 | 0 |
| 9840.28.00 | - Vòng kim lọai thép (129.8x2.8) mm dùng để gắn vào sản phẩm cao su | 7318.22.00 | 0 |
|  |  |  |  |
| **98.41** | **Nhà lắp ghép trồng cây dùng cho sản xuất nông nghiệp.** |  |  |
| 9841.10.00 | - Bằng gỗ | 9406.10.90 | 5 |
| 9841.20.00 | - Bằng sắt hoặc thép | 9406.90.30 | 5 |
| 9841.30.00 | - Bằng plastic hoặc bằng nhôm | 9406.90.20 | 5 |
| 9841.40.00 | - Bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo | 9406.90.40 | 5 |
| 9841.50.00 | - Loại khác | 9406.90.90 | 5 |
|  |  |  |  |
| **9842.00.00** | **Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám.** | 2710.12.70 | 2 |
|  |  |  |  |
| **98.44** | **Bộ linh kiện rời động bộ và không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc.** |  |  |
| 9844.10 | - Của máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09): |  |  |
|  | - - Loại khác: |  |  |
| 9844.10.90 | - - - Loại khác | 8701.91.90 | 0 |
| 8701.92.90 |
| 8701.93.90 |
| 8701.94.90 |
| 8701.95.90 |
| 9844.20 | - Của rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc: |  |  |
| 9844.20.10 | - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại | 8716.10.00 | 0 |
| 9844.20.20 | - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp | 8716.20.00 | 0 |
|  | - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa: |  |  |
| 9844.20.31 | - - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc | 8716.31.00 | 0 |
|  | - - - Loại khác: |  |  |
| 9844.20.32 | - - - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp | 8716.39.40 | 0 |
|  | - - - - Loại khác: |  |  |
| 9844.20.33 | - - - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn | 8716.39.91 | 0 |
| 9844.20.39 | - - - - - Loại khác | 8716.39.99 | 0 |
| 9844.20.90 | - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác | 8716.40.00 | 0 |
|  |  |  |  |
| **98.45** | **Phụ tùng, linh kiện ô tô nhập khẩu để triển khai Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 4/2/2016 về cơ chế, chính sách thực hiện Chiến lược và Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô.** |  |  |
| 9845.20.00 | - Kính an toàn, kính dán an toàn (dày từ 6 đến 12 mm/kính dán nhiều lớp để tăng độ bền, có thể hạn chế tia UV), loại dùng cho ô tô tải và ô tô chở khách thuộc nhóm 87.02 và 87.04 | 7007.21.10 | 25 |
| 9845.30.00 | - Ống xi lanh sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô | 8409.99.44 | 15 |
| 9845.40.00 | - Bạc nhíp dùng cho xe từ 1,25 tấn trở lên | 8483.30.30 | 15 |
| 9845.50.00 | - Bạc phụ tùng dùng cho bộ bánh răng và cụm bánh răng khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn | 8483.40.40 | 15 |
| 9845.60.00 | - Ống dầu phanh | 8708.30.29 | 15 |
| 9845.80.00 | - Hộp giảm tốc trục vít - bánh vít | 8708.40.29 | 20 |
|  | - Loại khác: |  |  |
| 9845.90.10 | - - Ống dẫn sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô | 8708.40.92 | 15 |
| 9845.90.20 | - -Vành bánh xe | 8708.70.32 | 25 |
| 9845.90.90 | - - Ống xả | 8708.92.20 | 25 |
|  |  |  |  |
| **98.46** | **Set top boxes.** |  |  |
| 9846.00.10 | - Hoạt động bằng nguồn điện lưới | 8528.71.91 | 0 |
| 9846.00.90 | - Loại khác | 8528.71.99 | 0 |
|  |  |  |  |
| **9847.00.00** | **Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb).** | 3926.90.99 | 0 |
|  |  |  |  |
| **9848.00.00** | **Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học.** | 7005.30.10 | 5 |
| 7005.30.90 |
|  |  |  |  |
| **98.49** | **Các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu để thực hiện Chương trình ưu đãi thuế.** |  |  |
| 9849.11 | - Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm): |  |  |
| 9849.11.10 | - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 4009.31.91 | 0 |
| 9849.12 | - Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng: |  |  |
| 9849.12.10 | - - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | 4011.10.00 | 0 |
|  | - - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries): |  |  |
| 9849.12.11 | - - - Chiều rộng không quá 450 mm | 4011.20.11 | 0 |
| 4011.20.12 |
| 4011.20.13 |
| 4011.20.19 |
|  |  |  |  |
| 9849.12.19 | - - - Loại khác | 4011.20.90 | 0 |
|  | - - Loại khác: |  |  |
| 9849.12.90 | - - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87 | 4011.90.10 | 0 |
|  | - Lốp đắp lại: |  |  |
| 9849.13.10 | - - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | 4012.11.00 | 0 |
|  | - - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng: |  |  |
| 9849.13.11 | - - - Chiều rộng không quá 450 mm | 4012.12.10 | 0 |
| 9849.13.19 | - - - Loại khác | 4012.12.90 | 0 |
| 9849.14 | - Săm các loại, bằng cao su: |  |  |
|  | - - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng: |  |  |
|  | - - - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua): |  |  |
| 9849.14.11 | - - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 4013.10.11 | 0 |
| 9849.14.19 | - - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | 4013.10.19 | 0 |
|  | - - - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng: |  |  |
| 9849.14.21 | - - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 4013.10.21 | 0 |
| 9849.14.29 | - - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | 4013.10.29 | 0 |
|  | - - Loại khác: |  |  |
|  | - - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87: |  |  |
| 9849.14.31 | - - - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 4013.90.31 | 0 |
| 9849.14.39 | - - - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | 4013.90.39 | 0 |
| 9849.15 | - Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng: |  |  |
|  | - - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác: |  |  |
| 9849.15.10 | - - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 | 4016.93.20 | 0 |
|  | - - - Loại khác: |  |  |
|  | - - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87: |  |  |
| 9849.15.21 | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa | 4016.99.11 | 0 |
| 9849.15.29 | - - - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 4016.99.13 | 0 |
| 9849.16 | - Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass): |  |  |
|  | - - Kính an toàn cứng (đã tôi): |  |  |
|  | - - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền: |  |  |
| 9849.16.10 | - - - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87 | 7007.11.10 | 0 |
|  | - - Kính dán an toàn nhiều lớp: |  |  |
|  | - - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền: |  |  |
| 9849.16.90 | - - - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87 | 7007.21.10 | 0 |
| 9849.17 | - Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu: |  |  |
| 9849.17.10 | - - Gương chiếu hậu dùng cho xe | 7009.10.00 | 0 |
|  | - - Loại khác: |  |  |
| 9849.17.20 | - - - Chưa có khung | 7009.91.00 | 0 |
| 9849.17.90 | - - - Có khung | 7009.92.00 | 0 |
| 9849.18 | - Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép: |  |  |
|  | - - Lò xo lá và các lá lò xo: |  |  |
| 9849.18.10 | - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 7320.10.11 | 0 |
| 9849.18.20 | - - - Dùng cho xe có động cơ khác | 7320.10.12 | 0 |
|  | - - Lò xo cuộn: |  |  |
| 9849.18.30 | - - - Dùng cho xe có động cơ | 7320.20.11 | 0 |
|  | - - Loại khác: |  |  |
| 9849.18.90 | - - - Dùng cho xe có động cơ | 7320.90.10 | 0 |
| 9849.19 | - Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản: |  |  |
| 9849.19.10 | - - Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ | 8301.20.00 | 0 |
| 9849.20 | - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện: |  |  |
|  | - - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: |  |  |
| 9849.20.11 | - - - Dung tích xi lanh không quá 50 cc | 8407.31.00 | 0 |
|  | - - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: |  |  |
|  | - - - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc: |  |  |
| 9849.20.12 | - - - - - Loại khác | 8407.32.19 | 0 |
|  | - - - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc: |  |  |
| 9849.20.13 | - - - - - Loại khác | 8407.32.29 | 0 |
|  | - - - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc: |  |  |
| 9849.20.14 | - - - - Loại khác | 8407.33.90 | 0 |
|  | - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc: |  |  |
|  | - - - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: |  |  |
|  | - - - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.20.15 | - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 8407.34.71 | 0 |
| 9849.20.16 | - - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc | 8407.34.72 | 0 |
| 9849.20.17 | - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 8407.34.73 | 0 |
|  | - - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.20.18 | - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 8407.34.94 | 0 |
| 9849.20.19 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc | 8407.34.95 | 0 |
| 9849.20.20 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 8407.34.99 | 0 |
| 9849.21 | - Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): |  |  |
|  | - - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: |  |  |
|  | - - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: |  |  |
| 9849.21.11 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 8408.20.21 | 0 |
| 9849.21.12 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc | 8408.20.22 | 0 |
| 9849.21.13 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc | 8408.20.23 | 0 |
|  | - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.21.14 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 8408.20.94 | 0 |
| 9849.21.15 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc | 8408.20.95 | 0 |
| 9849.21.19 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc | 8408.20.96 | 0 |
| 9849.22 | - Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08: |  |  |
|  | - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện: |  |  |
|  | - - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87: |  |  |
| 9849.22.11 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 8409.91.41 | 0 |
| 9849.22.12 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 8409.91.42 | 0 |
| 9849.22.13 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 8409.91.43 | 0 |
| 9849.22.14 | - - - - Ống xi lanh khác | 8409.91.44 | 0 |
| 9849.22.15 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 8409.91.45 | 0 |
| 9849.22.16 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 8409.91.46 | 0 |
| 9849.22.17 | - - - - Piston khác | 8409.91.47 | 0 |
| 9849.22.18 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 8409.91.48 | 0 |
| 9849.22.19 | - - - - Loại khác | 8409.91.49 | 0 |
|  | - - Loại khác: |  |  |
|  | - - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87: |  |  |
| 9849.22.21 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 8409.99.41 | 0 |
| 9849.22.22 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 8409.99.42 | 0 |
| 9849.22.23 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 8409.99.43 | 0 |
| 9849.22.24 | - - - - Ống xi lanh khác | 8409.99.44 | 0 |
| 9849.22.25 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 8409.99.45 | 0 |
| 9849.22.26 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 8409.99.46 | 0 |
| 9849.22.27 | - - - - Piston khác | 8409.99.47 | 0 |
| 9849.22.28 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 8409.99.48 | 0 |
| 9849.22.29 | - - - - Loại khác | 8409.99.49 | 0 |
| 9849.23 | - Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng: |  |  |
|  | - - Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston: |  |  |
| 9849.23.11 | - - - Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 8413.30.30 | 0 |
| 9849.23.19 | - - - Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 8413.30.40 | 0 |
| 9849.24 | - Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc: |  |  |
|  | - - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40: |  |  |
| 9849.24.00 | - - - Dùng cho máy điều hoà không khí của ô tô | 8414.80.42 | 0 |
| 9849.25 | - Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt: |  |  |
|  | - - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ: |  |  |
| 9849.25.11 | - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 8415.20.10 | 0 |
| 9849.25.19 | - - - Loại khác | 8415.20.90 | 0 |
|  | - - Loại khác: |  |  |
|  | - - - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều): |  |  |
|  | - - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): |  |  |
| 9849.25.21 | - - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 8415.81.31 | 0 |
| 9849.25.29 | - - - - - Loại khác | 8415.81.39 | 0 |
|  | - - - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh: |  |  |
|  | - - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): |  |  |
| 9849.25.31 | - - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 8415.82.31 | 0 |
| 9849.25.39 | - - - - - Loại khác | 8415.82.39 | 0 |
|  | - - - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh: |  |  |
|  | - - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): |  |  |
| 9849.25.41 | - - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 8415.83.31 | 0 |
| 9849.25.49 | - - - - - Loại khác | 8415.83.39 | 0 |
|  | - - Bộ phận: |  |  |
|  | - - - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW: |  |  |
| 9849.25.90 | - - - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ | 8415.90.14 | 0 |
| 9849.26 | **-** Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí: |  |  |
|  | - - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng: |  |  |
|  | - - - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong: |  |  |
|  | - - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87: |  |  |
| 9849.26.11 | - - - - - Bộ lọc dầu | 8421.23.21 | 0 |
| 9849.26.19 | - - - - - Loại khác | 8421.23.29 | 0 |
|  | - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.26.21 | - - - - Loại khác, thiết bị lọc xăng | 8421.29.40 | 0 |
| 9849.26.29 | - - - - Loại khác, thiết bị lọc dầu | 8421.29.50 | 0 |
|  | - - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí: |  |  |
|  | - - - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong: |  |  |
| 9849.26.30 | - - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87 | 8421.31.20 | 0 |
|  | - - Bộ phận: |  |  |
| 9849.26.40 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31 | 8421.99.30 | 0 |
|  | - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.26.90 | - - - - Loại khác | 8421.99.99 | 0 |
| 9849.27 | - Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt: |  |  |
| 9849.27.10 | **- -** Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 8481.80.83 | 0 |
| 9849.27.90 | - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 8481.80.93 | 0 |
| 9849.28 | - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng): |  |  |
|  | - - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên: |  |  |
|  | - - - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87: |  |  |
|  | - - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.28.11 | - - - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 8483.10.25 | 0 |
| 9849.28.12 | - - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc | 8483.10.26 | 0 |
| 9849.28.13 | - - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 8483.10.27 | 0 |
|  | - - Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa: |  |  |
| 9849.28.20 | - - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87 | 8483.20.30 | 0 |
|  | - - Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt: |  |  |
| 9849.28.30 | - - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87 | 8483.30.30 | 0 |
|  | - - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn: |  |  |
| 9849.28.40 | - - - Dùng cho xe thuộc Chương 87 | 8483.40.40 | 0 |
| 9849.28.50 | - - Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li | 8483.50.00 | 0 |
| 9849.28.60 | - - Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) | 8483.60.00 | 0 |
|  | - - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận: |  |  |
| 9849.28.91 | - - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | 8483.90.15 | 0 |
| 9849.28.99 | - - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | 8483.90.95 | 0 |
| 9849.29 | **-** Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên: |  |  |
|  | - - Bugi đánh lửa: |  |  |
| 9849.29.10 | - - - Sử dụng cho động cơ ô tô | 8511.10.20 | 0 |
|  | - - Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính: |  |  |
|  | - - - Sử dụng cho động cơ ô tô: |  |  |
| 9849.29.21 | - - - - Loại chưa được lắp ráp | 8511.20.21 | 0 |
| 9849.29.29 | - - - - Loại khác | 8511.20.29 | 0 |
|  | - - Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa: |  |  |
|  | - - - Sử dụng cho động cơ ô tô: |  |  |
| 9849.29.31 | - - - - Loại chưa được lắp ráp | 8511.30.41 | 0 |
| 9849.29.39 | - - - - Loại khác | 8511.30.49 | 0 |
|  | - - Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện: |  |  |
|  | - - - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp: |  |  |
| 9849.29.41 | - - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 8511.40.21 | 0 |
|  | - - - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05: |  |  |
| 9849.29.42 | - - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 8511.40.32 | 0 |
| 9849.29.43 | - - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05 | 8511.40.33 | 0 |
|  | - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.29.49 | - - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 8511.40.91 | 0 |
|  | - - Máy phát điện khác: |  |  |
|  | - - - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp: |  |  |
| 9849.29.50 | - - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 8511.50.21 | 0 |
|  | - - - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05: |  |  |
| 9849.29.61 | - - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 8511.50.32 | 0 |
| 9849.29.69 | - - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05 | 8511.50.33 | 0 |
|  | - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.29.71 | - - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 8511.50.91 | 0 |
| 9849.29.79 | - - - - Loại khác | 8511.50.99 | 0 |
|  | - - Thiết bị khác: |  |  |
| 9849.29.80 | - - - Sử dụng cho động cơ ô tô | 8511.80.20 | 0 |
|  | - - Bộ phận: |  |  |
| 9849.29.90 | - - - Sử dụng cho động cơ ô tô | 8511.90.20 | 0 |
| 9849.30 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ: |  |  |
|  | - - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác: |  |  |
| 9849.30.10 | - - - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp | 8512.20.20 | 0 |
|  | - - Loại khác: |  |  |
| 9849.30.20 | - - - Loại khác | 8512.20.99 | 0 |
|  | - - Thiết bị tín hiệu âm thanh: |  |  |
| 9849.30.31 | - - - Còi, đã lắp ráp | 8512.30.10 | 0 |
| 9849.30.32 | - - - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp | 8512.30.20 | 0 |
|  | - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.30.33 | - - - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ | 8512.30.91 | 0 |
| 9849.30.39 | - - - - Loại khác | 8512.30.99 | 0 |
| 9849.30.40 | - - Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết | 8512.40.00 | 0 |
|  | - - Bộ phận: |  |  |
| 9849.30.50 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40 | 8512.90.20 | 0 |
| 9849.31 | - Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000 V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang: |  |  |
|  | - - Cầu chì: |  |  |
|  | - - - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh: |  |  |
| 9849.31.10 | - - - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ | 8536.10.13 | 0 |
|  | - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.31.90 | - - - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ | 8536.10.93 | 0 |
| 9849.32 | - Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED): |  |  |
|  | - - Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units): |  |  |
| 9849.32.10 | - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87 | 8539.10.10 | 0 |
|  | - - Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại: |  |  |
|  | - - - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram: |  |  |
| 9849.32.20 | - - - - Dùng cho xe có động cơ | 8539.21.30 | 0 |
|  | - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.32.30 | - - - - Dùng cho xe có động cơ | 8539.29.20 | 0 |
|  | - - Bộ phận: |  |  |
| 9849.32.90 | - - - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ | 8539.90.20 | 0 |
| 9849.33 | - Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối: |  |  |
|  | - - Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền: |  |  |
|  | - - - Bộ dây điện cho xe có động cơ: |  |  |
|  | - - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic: |  |  |
| 9849.33.10 | - - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 | 8544.30.12 | 0 |
|  | - - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.33.20 | - - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 | 8544.30.14 | 0 |
|  | - - Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V: |  |  |
|  | - - - Đã lắp với đầu nối điện: |  |  |
|  | - - - - Cáp ắc quy: |  |  |
|  | - - - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic: |  |  |
| 9849.33.30 | - - - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 | 8544.42.32 | 0 |
|  | - - - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.33.40 | - - - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 | 8544.42.34 | 0 |
| 9849.34 | - Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05: |  |  |
|  | - - Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó: |  |  |
| 9849.34.11 | - - - Loại khác | 8708.10.90 | 0 |
|  | - - Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin): |  |  |
| 9849.34.12 | - - - Dây đai an toàn | 8708.21.00 | 0 |
|  | - - - Loại khác: |  |  |
|  | - - - - Các bộ phận của cửa xe: |  |  |
| 9849.34.13 | - - - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.29.15 | 0 |
| 9849.34.14 | - - - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.29.16 | 0 |
| 9849.34.15 | - - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 | 8708.29.17 | 0 |
| 9849.34.16 | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04 | 8708.29.18 | 0 |
| 9849.34.17 | - - - - - Loại khác | 8708.29.19 | 0 |
| 9849.34.18 | - - - - Bộ phận của dây đai an toàn | 8708.29.20 | 0 |
|  | - - - - Loại khác: |  |  |
|  | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: |  |  |
| 9849.34.19 | - - - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn | 8708.29.93 | 0 |
| 9849.34.20 | - - - - - - Thanh chống nắp ca pô | 8708.29.94 | 0 |
| 9849.34.21 | - - - - - - Loại khác | 8708.29.95 | 0 |
|  | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04: |  |  |
| 9849.34.22 | - - - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn | 8708.29.96 | 0 |
| 9849.34.23 | - - - - - - Thanh chống nắp ca pô | 8708.29.97 | 0 |
| 9849.34.24 | - - - - - - Loại khác | 8708.29.98 | 0 |
| 9849.34.29 | - - - - - Loại khác | 8708.29.99 | 0 |
|  | - - Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó: |  |  |
|  | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: |  |  |
| 9849.34.31 | - - - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi | 8708.30.21 | 0 |
| 9849.34.32 | - - - - Loại khác | 8708.30.29 | 0 |
| 9849.34.33 | - - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 8708.30.30 | 0 |
| 9849.34.39 | - - - Loại khác | 8708.30.90 | 0 |
|  | - - Hộp số và bộ phận của chúng: |  |  |
|  | - - - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh: |  |  |
| 9849.34.41 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.40.11 | 0 |
| 9849.34.42 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | 8708.40.13 | 0 |
| 9849.34.43 | - - - - Loại khác | 8708.40.19 | 0 |
|  | - - - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh: |  |  |
| 9849.34.44 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.40.26 | 0 |
| 9849.34.45 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | 8708.40.27 | 0 |
| 9849.34.46 | - - - - Loại khác | 8708.40.29 | 0 |
|  | - - - Bộ phận: |  |  |
| 9849.34.47 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.40.92 | 0 |
| 9849.34.49 | - - - - Loại khác | 8708.40.99 | 0 |
|  | - - Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng: |  |  |
|  | - - - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh: |  |  |
| 9849.34.51 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.50.11 | 0 |
| 9849.34.52 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05 | 8708.50.13 | 0 |
| 9849.34.53 | - - - - Loại khác | 8708.50.19 | 0 |
|  | - - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: |  |  |
| 9849.34.54 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.50.26 | 0 |
| 9849.34.55 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05 | 8708.50.27 | 0 |
| 9849.34.56 | - - - - Loại khác | 8708.50.29 | 0 |
|  | - - - Bộ phận: |  |  |
|  | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: |  |  |
| 9849.34.57 | - - - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa | 8708.50.94 | 0 |
| 9849.34.58 | - - - - - Loại khác | 8708.50.95 | 0 |
|  | - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.34.59 | - - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa | 8708.50.96 | 0 |
| 9849.34.60 | - - - - Loại khác | 8708.50.99 | 0 |
|  | - - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng: |  |  |
|  | - - - Ốp đầu trục bánh xe: |  |  |
| 9849.34.71 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.70.16 | 0 |
|  | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04: |  |  |
| 9849.34.72 | - - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 | 8708.70.17 | 0 |
| 9849.34.73 | - - - - - Loại khác | 8708.70.18 | 0 |
| 9849.34.74 | - - - - Loại khác | 8708.70.19 | 0 |
|  | - - - Bánh xe đã được lắp lốp: |  |  |
| 9849.34.75 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.70.22 | 0 |
| 9849.34.76 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10) | 8708.70.23 | 0 |
| 9849.34.77 | - - - - Loại khác | 8708.70.29 | 0 |
|  | - - - Bánh xe chưa được lắp lốp: |  |  |
| 9849.34.78 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.70.32 | 0 |
| 9849.34.79 | - - - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn | 8708.70.33 | 0 |
| 9849.34.80 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04 | 8708.70.34 | 0 |
| 9849.34.81 | - - - - Loại khác | 8708.70.39 | 0 |
|  | - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.34.82 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 8708.70.96 | 0 |
| 9849.34.83 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.70.97 | 0 |
| 9849.34.89 | - - - - Loại khác | 8708.70.99 | 0 |
|  | - - Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc): |  |  |
|  | - - - Hệ thống giảm chấn: |  |  |
| 9849.34.91 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.80.16 | 0 |
| 9849.34.92 | - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05 | 8708.80.17 | 0 |
| 9849.34.93 | - - - - Loại khác | 8708.80.19 | 0 |
|  | - - - Bộ phận: |  |  |
| 9849.34.94 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.80.92 | 0 |
| 9849.34.99 | - - - - Loại khác | 8708.80.99 | 0 |
|  | - - Bộ phận khác và các phụ kiện: |  |  |
|  | - - - Két nước làm mát và bộ phận của chúng: |  |  |
|  | - - - - Két nước làm mát: |  |  |
| 9849.35.10 | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.91.16 | 0 |
|  | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04: |  |  |
| 9849.35.21 | - - - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 | 8708.91.17 | 0 |
| 9849.35.22 | - - - - - - Loại khác | 8708.91.18 | 0 |
| 9849.35.29 | - - - - - Loại khác | 8708.91.19 | 0 |
|  | - - - - Bộ phận: |  |  |
| 9849.35.31 | - - - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.91.93 | 0 |
| 9849.35.32 | - - - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10) | 8708.91.94 | 0 |
| 9849.35.33 | - - - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.91.95 | 0 |
| 9849.35.39 | - - - - - Loại khác | 8708.91.99 | 0 |
|  | - - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó: |  |  |
| 9849.35.41 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.92.20 | 0 |
|  | - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10: |  |  |
| 9849.35.42 | - - - - - Ống xả và bộ giảm thanh | 8708.92.51 | 0 |
| 9849.35.43 | - - - - - Bộ phận | 8708.92.52 | 0 |
|  | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04: |  |  |
| 9849.35.44 | - - - - - Ống xả và bộ giảm thanh | 8708.92.61 | 0 |
| 9849.35.45 | - - - - - Bộ phận | 8708.92.62 | 0 |
| 9849.35.49 | - - - - Loại khác | 8708.92.90 | 0 |
|  | - - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó: |  |  |
| 9849.35.51 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.93.60 | 0 |
| 9849.35.52 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | 8708.93.70 | 0 |
| 9849.35.59 | - - - Loại khác | 8708.93.90 | 0 |
|  | - - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó: |  |  |
|  | - - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh: |  |  |
| 9849.35.61 | - - - - Loại khác | 8708.94.19 | 0 |
|  | - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.35.62 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.94.95 | 0 |
| 9849.35.69 | - - - - Loại khác | 8708.94.99 | 0 |
|  | - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó: |  |  |
| 9849.35.71 | - - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng | 8708.95.10 | 0 |
| 9849.35.79 | - - - Bộ phận | 8708.95.90 | 0 |
|  | - - Loại khác: |  |  |
|  | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04: |  |  |
|  | - - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng: |  |  |
| 9849.35.81 | - - - - - Thùng nhiên liệu | 8708.99.21 | 0 |
| 9849.35.82 | - - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu | 8708.99.24 | 0 |
| 9849.35.83 | - - - - - Các bộ phận khác | 8708.99.25 | 0 |
| 9849.35.84 | - - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn) | 8708.99.30 | 0 |
| 9849.35.85 | - - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó | 8708.99.40 | 0 |
| 9849.35.86 | - - - - Tấm hướng luồng khí tản nhiệt | 8708.99.50 | 0 |
|  | - - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng: |  |  |
| 9849.35.87 | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 | 8708.99.61 | 0 |
| 9849.35.88 | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 8708.99.62 | 0 |
| 9849.35.89 | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 | 8708.99.63 | 0 |
| 9849.35.90 | - - - - Khung giá đỡ động cơ | 8708.99.70 | 0 |
| 9849.35.91 | - - - - Loại khác | 8708.99.80 | 0 |
|  | - - - Loại khác: |  |  |
| 9849.35.92 | - - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ | 8708.99.91 | 0 |
| 9849.35.99 | - - - - Loại khác | 8708.99.99 | 0 |
| 9849.36 | - Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng: |  |  |
|  | - - Loại khác: |  |  |
|  | - - - Hoạt động bằng điện: |  |  |
| 9849.36.00 | - - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ | 9025.19.11 | 0 |
| 9849.37 | - Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32: |  |  |
|  | - - Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng: |  |  |
| 9849.37.11 | - - - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện | 9026.10.50 | 0 |
| 9849.37.19 | - - - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện | 9026.10.50 | 0 |
|  | - - Để đo hoặc kiểm tra áp suất: |  |  |
| 9849.37.90 | - - - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện | 9026.20.50 | 0 |
| 9849.38 | - Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm: |  |  |
|  | - - Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm: |  |  |
| 9849.38.10 | - - - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ | 9029.20.10 | 0 |
|
| 9849.38.90 | - - - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ | 9029.20.20 | 0 |
|
| 9849.39 | - Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy: |  |  |
| 9849.39.10 | - - Dùng cho xe cộ | 9104.00.10 | 0 |
| 9849.39.90 | - - Loại khác | 9104.00.90 | 0 |
| 9849.40 | - Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng: |  |  |
|  | - - Ghế dùng cho xe có động cơ: |  |  |
| 9849.40.11 | - - - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 9401.20.10 | 0 |
| 9849.40.19 | - - - Loại khác | 9401.20.90 | 0 |
|  | - - Bộ phận: |  |  |
| 9849.40.21 | - - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10 | 9401.99.21 | 0 |
| 9849.40.22 | - - - Loại khác | 9401.99.21 | 0 |
| 9401.99.29 |
| 9849.41 | - Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ: |  |  |
|
| 9849.41.10 | - - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh | 8527.21.10 | 0 |
| 8527.21.90 |
|  |  |  |  |
| 9849.41.90 | - - Loại khác | 8527.29.00 | 0 |
| 9849.42 | - Động cơ điện thuộc nhóm 85.01, trừ loại dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16: |  |  |
| 9849.42.10 | - - Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 1 kW | 8501.20.29 | 0 |
|  | - - Động cơ một chiều khác: |  |  |
| 9849.42.21 | - - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW | 8501.32.24 | 0 |
| 8501.32.25 |
| 9849.42.22 | - - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW | 8501.32.32 | 0 |
| 9849.42.30 | - - Động cơ xoay chiều khác, một pha, công suất trên 1 kW | 8501.40.29 | 0 |
| 9849.42.40 | - - Động cơ xoay chiều khác, đa pha, công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW | 8501.52.29 | 0 |
| 9849.43 | - Pin và bộ pin: |  |  |
| 9849.43.10 | - - Bằng liti | 8506.50.00 | 0 |
| 9849.43 | - - Loại khác (trừ loại thuộc phân nhóm 8506.10, 8506.30, 8506.40, 8506.50, 8506.60), trừ loại bằng kẽm carbon: |  |  |
| 9849.43.21 | - - - Có thể tích ngoài không quá 300 cm3 | 8506.80.30 | 0 |
|
| 9849.43.29 | - - - Loại khác | 8506.80.90 | 0 |
| 9849.43.90 | - - Bộ phận | 8506.90.00 | 0 |
| 9849.44.00 | - Phụ kiện lắp trên thân xe (coachwork) trừ các mặt hàng vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm bằng plastic | 3926.30.00 | 0 |
| 9849.45.00 | - Bản lề để móc khóa (Hasps) dùng cho xe có động cơ | 8302.30.10 | 0 |
| 9849.46.00 | - Engine ECU và các bộ điều khiển khác, được sử dụng cho xe có động cơ | 8537.10.99 | 0 |
| 9849.47.00 | - Loa chưa lắp vào vỏ loa sử dụng cho xe ô tô | 8518.29.90 | 0 |
|  |  |  |  |
| **9850.00.00** | **Thuốc trị mụn trứng cá.** | 3004.90.99 | 5 |
|  |  |  |  |
| **9851.00.00** | **Trứng cá dùng làm giống.** | 0511.91.90 | 0 |
|  |  |  |  |
| **9852.00.00** | **Bột đậu nành lên men.** | 2309.90.20 | 2 |

1. Nội dung này không áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các đơn vị trực thuộc. [↑](#footnote-ref-1)